

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU



**NGUYỄN THỊ THANH THÚY**

**CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ  
CHỐNG THẤT THU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

*Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 02 năm 2019*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA-VŨNG TÀU



**BARIA VUNGTAU**  
UNIVERSITY  
CAP SAINT JACQUES

**NGUYỄN THỊ THANH THÚY**

**CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ  
CHỐNG THẤT THU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số ngành: 8430101

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TSKH. TRẦN TRỌNG KHUÊ**

*Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 02 năm 2019*

## LỜI CAM ĐOAN

-----

Tôi tên là Nguyễn Thị Thanh Thúy- học viên cao học khóa 3 ngành quản trị kinh doanh - Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu. Tôi xin cam đoan bản luận văn **“Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”** là công trình nghiên cứu của riêng tôi với sự hướng dẫn của Thầy TSKH. Trần Trọng Khuê.

Kết quả nghiên cứu của tôi là trung thực, được trích dẫn nguồn rõ ràng, minh bạch.

*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày      tháng      năm 2019*

Người thực hiện

*Nguyễn Thị Thanh Thúy*

## LỜI CẢM ƠN

-----

Sau thời gian học tập và nghiên cứu, với sự hỗ trợ, giúp đỡ nhiệt tình của quý Thầy, Cô; Cục Thuế, Sở và cùng các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tôi đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ với đề tài: **“Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”**.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý Thầy, Cô trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đã giảng dạy, truyền đạt những kiến thức quý báu trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Đặc biệt, Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến TSKH. Trần Trọng Khuê là người Thầy đã hết lòng hướng dẫn Tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài này.

Cho phép Tôi được gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đóng góp những ý kiến quý báu, tạo điều kiện thuận lợi cho Tôi trong quá trình thu thập số liệu phục vụ cho nghiên cứu đề tài.

Xin cảm ơn các anh, chị học viên cao học khóa 3 (MBA16K3) của Trường đại học Bà Rịa - Vũng Tàu đã nhiệt tình hỗ trợ, động viên và chia sẻ những kinh nghiệm, kiến thức trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Nhân đây, Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã ủng hộ, động viên Tôi trong suốt quá trình học tập cũng như nghiên cứu đề tài này.

Trân trọng!

*Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng năm 2019*

Người thực hiện

*Nguyễn Thị Thanh Thúy*

## TÓM TẮT LUẬN VĂN

Luận văn **“Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”** được thực hiện nhằm khảo sát trên 279 cán bộ công chức ngành thuế công tác tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và áp dụng cả 2 phương pháp nghiên cứu là: phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Thời gian nghiên cứu khảo sát từ tháng 01/2018 đến tháng 06/2018, dữ liệu thứ cấp được thu nhập trong giai đoạn từ 2015-2017 tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu..

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm, cơ sở lý thuyết về thuế GTGT, vai trò của thuế GTGT. Với mục tiêu xác định nguyên nhân thất thu thuế giá trị gia tăng, Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối Doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đồng thời trên cơ sở các mô hình nghiên cứu lý thuyết trong và ngoài nước, đề tài đề xuất mô hình nghiên cứu cụ thể là quy trình nghiên cứu, thang đo các thành phần chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và mã hóa dữ liệu.

Với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tiến hành mã hóa các biến quan sát trong từng thang đo. Hoạt động chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh được đo lường thông qua 06 thành phần (Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng) với 24 biến quan sát và thành phần chống thất thu thuế có 4 biến quan sát. Các phương pháp thu thập và xử lý số liệu được sử dụng trong mô hình: phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định mô hình cùng các giả thuyết.

Trong đó nhân tố tác động mạnh nhất là Tổ chức bộ máy thu thuế, tiếp theo lần lượt là các nhân tố Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng, Hệ thống chính sách thuế, Công tác thanh kiểm tra giám sát và nhân tố tác động yếu nhất là Ứng dụng công nghệ. Qua đó định hướng công tác Quản lý thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020, Tổ chức bộ máy thu thuế và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế, Chính sách tuyên truyền và

động viên khuyến khích, sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng, Hệ thống chính sách thuế, công tác thanh tra kiểm tra giám sát và ứng dụng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, trong giới hạn về thời gian, kinh phí, nhân lực, công cụ hỗ trợ, ... nghiên cứu thực hiện lấy mẫu trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên tính đại diện của mẫu trong tổng thể chưa cao, kết quả nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm, sử dụng phương pháp định lượng trên mẫu dữ liệu chưa thật sự lớn nhưng khá toàn diện đối với số thuế GTGT phải nộp qua kê khai của Doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên người viết hy vọng đây là tài liệu tham khảo có giá trị và cũng mong muốn đóng góp làm cơ sở cho các nhà quản lý kinh tế, các nhà hoạch định chính sách thuế trong việc tiếp tục nghiên cứu đề xuất và hoạch định cơ chế, chính sách, giải pháp cụ thể, khả thi trong kế hoạch chống thất thu NSNN đồng thời nuôi dưỡng nguồn thu thuế, thu hút thêm đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
TÓM TẮT LUẬN VĂN .....	iii
MỤC LỤC.....	v
DANH MỤC VIẾT TẮT .....	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....	ix
DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ, DANH MỤC PHỤ LỤC.....	x
Chương 1.....	1
GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	1
1.1 Sự cần thiết của đề tài.....	1
1.2 Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
1.3 Mục tiêu nghiên cứu .....	4
1.3.1 Mục tiêu chung: .....	4
1.3.2 Mục tiêu cụ thể: .....	4
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.5. Phương pháp nghiên cứu .....	5
1.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	6
1.7 Kết cấu luận văn.....	6
Chương 2.....	8
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU .....	8
2.1. Khái quát chung về thuế giá trị gia tăng.....	8
2.1.1 Khái niệm thuế giá trị gia tăng .....	8
2.1.2. Vai trò của thuế giá trị gia tăng .....	9
2.1.3 Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng .....	11
2.2. Thất thu thuế .....	13
2.2.1 Khái niệm thất thu thuế.....	13
2.2.2. Các hình thức thất thu thuế giá trị gia tăng .....	14
2.2.3. Nguyên nhân thất thu thuế giá trị gia tăng .....	15
2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT .....	16
2.2.4.1. Hệ thống chính sách, pháp luật thuế .....	16
2.2.4.2. Tổ chức bộ máy quản lý thuế .....	16
2.2.4.3. Ứng dụng công nghệ .....	17
2.2.4.4. Ý thức của người đối tượng nộp thuế, công tác tuyên truyền chính sách thuế.....	17
2.2.4.5. Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng.....	18
2.2.4.6. Công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý Nhà nước ...	18
2.3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh.....	19
2.3.1. Khái niệm doanh nghiệp ngoài quốc doanh.....	19

2.3.2. Đặc điểm của doanh nghiệp ngoài quốc doanh .....	20
2.4. Một số nghiên cứu lý thuyết .....	21
2.4.1 Nghiên cứu trên thế giới.....	21
2.4.2 Nghiên cứu trong nước.....	22
2.5 Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu .....	24
2.5.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	24
2.5.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	24
2.5.2 Giả thuyết nghiên cứu: .....	24
Chương 3.....	26
<b>PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....</b>	<b>26</b>
3.1. Tổng quan kinh tế - Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	26
3.2 Khái quát về Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.....	28
3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển .....	28
3.2.2. Thực trạng thu Ngân sách nhà nước và thuế giá trị gia tăng trên địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	29
3.2.2.1. Các doanh nghiệp nộp thuế trên địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .....	29
3.2.2.2. Kết quả thực hiện thu Ngân sách nhà nước.....	30
3.2.3. Thuận lợi và khó khăn về công tác chống thất thu thuế và chống thất thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh .....	32
3.2.3.1. Thuận lợi.....	32
3.2.3.2. Khó khăn.....	33
3.3 Phương pháp nghiên cứu .....	34
3.3.1. Thiết kế nghiên cứu.....	34
3.3.2. Quy trình nghiên cứu.....	34
3.3.3. Nghiên cứu định tính.....	35
3.3.4. Nghiên cứu định lượng.....	36
3.3.4.1. Mẫu nghiên cứu .....	36
3.3.4.2. Xây dựng thang đo .....	37
Nguồn: Tác giả thiết kế .....	40
3.3.4.3 Phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu.....	40
Chương 4.....	45
<b>KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>45</b>
4.1. Thống kê về mẫu nghiên cứu.....	45
4.2 Phân tích và đánh giá thang đo Cronbach Alpha.....	46
4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA).....	50
4.3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc .....	52
4.4. Mô hình hiệu chỉnh sau khi phân tích nhân tố.....	53
4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến .....	54
4.5.1. Xác định các biến độc lập và biến phụ thuộc .....	54
4.5.2. Phân tích sự tương quan.....	55



4.5.3. Hàm hồi quy tuyến tính đa biến.....	57
Chương 5.....	64
HÀM Ý QUẢN TRỊ.....	64
5.1. Kết luận.....	64
5.2. Hàm ý quản trị.....	65
5.2.1 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Tổ chức bộ máy thu thuế và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế.....	65
5.2.2 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích .....	66
5.2.3 Hàm ý quản trị đối với Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng...	68
5.2.4 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Hệ thống chính sách thuế.....	69
5.2.5 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Thanh kiểm tra giám sát .....	70
5.2.6 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Ứng dụng công nghệ .....	71
5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo .....	73
5.3.1 Hạn chế của đề tài .....	73
5.3.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo .....	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	75

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BR-VT	Bà Rịa - Vũng Tàu.
CQT	Cơ quan thuế
DN	Doanh nghiệp
DNNQD	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
GTGT	Giá trị gia tăng
KD	Kinh doanh
KT- XH	Kinh tế - xã hội
NNT	Người nộp thuế
NSNN	Ngân sách Nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCCTTT	Tăng cường chống thất thu thuế
UBND	Ủy ban nhân dân
CCHC	Cải cách hành chính
TTHC	Thủ tục hành chính
NTĐT	Nộp thuế điện tử

**DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

<b><u>Bảng</u></b>	<b><u>Tên bảng</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Bảng 3.1	Các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29
Bảng 3.2.	Kết quả thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	30
Bảng 3.3.	Kết quả thực hiện thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	31
Bảng 3.4.	Kết quả thu thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	32
Bảng 3.5.	Tỷ lệ hồi đáp	37
Bảng 3.6.	Thang đo các thành phần chống thất thu thuế	37
Bảng 4.1.	Thông tin mẫu	45
Bảng 4.2.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Hệ thống chính sách thuế	46
Bảng 4.3.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Tổ chức bộ máy thu thuế	47
Bảng 4.4.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Ứng dụng công nghệ	47
Bảng 4.5.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Công tác thanh kiểm tra giám sát	48
Bảng 4.6.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích	49
Bảng 4.7.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng	50
Bảng 4.8.	Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Tăng cường chống thất thu thuế GTGT	50

Bảng 4.9.	Bảng kết quả phân tích EFA các biến độc lập	51
Bảng 4.10.	Bảng kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc	52
Bảng 4.11.	Kết quả phân tích tương quan Pearson	55
Bảng 4.12.	Bảng chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình	57
Bảng 4.13.	Kết quả hồi quy đa biến	58
Bảng 4.14.	Bảng tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết	62

### DANH MỤC HÌNH, SƠ ĐỒ

<b><u>Hình</u></b>	<b><u>Tên hình</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Hình 2.1	Mô hình nghiên cứu của Centre for tax systems integrity	21
Hình 2.2	Mô hình nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài và ThS. Phạm Nữ Mai Anh	22
Hình 2.3	Mô hình nghiên cứu của Lê Xuân Trường và TS. Nguyễn Đình Chiến	23
Hình 2.4	Mô hình nghiên cứu đề xuất	24
Hình 3.1	Quy trình nghiên cứu	35
Hình 4.1	Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh	54
Hình 4.2	Biểu đồ phần dư chuẩn hóa	60

### DANH MỤC PHỤ LỤC

<b><u>Phụ lục</u></b>	<b><u>Tên phụ lục</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Phụ lục 1	Danh sách chuyên gia	81
Phụ lục 2	Phiếu khảo sát chống thất thu thuế GTGT	82
Phụ lục 3	Kết quả nghiên cứu	86
Phụ lục 4	Thuế suất thuế giá trị gia tăng	105

## **Chương 1.**

### **GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

#### **1.1 Sự cần thiết của đề tài**

Thuế là công cụ quản lý rất quan trọng của Nhà nước, vừa đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước (NSNN), vừa là công cụ điều tiết vĩ mô của nền kinh tế. Để có thể huy động đầy đủ, kịp thời nguồn thu từ thuế vào Ngân sách đảm bảo cho Nhà nước có một nguồn thu ổn định, đáp ứng được vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế, Nhà nước phải tổ chức việc quản lý thuế hiệu quả để đạt được các mục tiêu đã đề ra và hơn hết thông qua hoạt động quản lý thuế Nhà nước phát hiện những hạn chế của chính sách, điều chỉnh kịp thời chính sách, chế độ về pháp luật thuế, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật thuế của cộng đồng và góp phần phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng trốn thuế, chống thất thu thuế.

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) là loại thuế gián thu, một yếu tố cấu thành trong giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ và thuế GTGT có vai trò quan trọng, không chỉ đảm bảo nguồn thu cho bộ máy nhà nước mà còn góp phần quản lý điều tiết vĩ mô nền kinh tế một cách hiệu quả.

Thất thu thuế là một hiện tượng thực tế khách quan vốn có của bất kỳ hệ thống thuế khóa nào và thất thu thuế luôn có biểu hiện, diễn biến rất đa dạng và phức tạp tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Trong thời gian qua mặc dù ngành thuế ngày càng có nhiều nỗ lực nhưng các biện pháp chống thất thu thuế xem ra chưa hữu hiệu, vẫn còn tình trạng doanh nghiệp (DN), cá nhân cố tình trốn thuế. Bộ Tài chính đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống vi phạm quản lý thuế GTGT do đích thân Bộ trưởng Bộ Tài chính làm trưởng ban và Bộ Tài chính đã xác định rõ nhiệm vụ lớn và trọng điểm trong giai đoạn 2015 – 2020 là kiên quyết đấu tranh chống thất thu thuế GTGT.

Đối với Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xác định nhiệm vụ thu ngân NSNN, chống thất thu thuế là hết sức cấp bách, nên toàn thể cán bộ công chức Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngay từ năm 2017 đã tích cực thực hiện đồng bộ các giải pháp quyết liệt chống thất thu, nợ đọng thuế. Tuy nhiên hiện nay với các thủ

đoạn trốn thuế, tránh thuế của người nộp thuế (NNT) càng tinh vi, phức tạp hơn, gây khó khăn trong việc phát hiện gian lận, làm giảm hiệu quả quản lý thuế. Xuất phát từ những lý do trên, tôi chọn đề tài “*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” làm nội dung luận văn Thạc sĩ.

## **1.2 Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.**

+ Trương Hữu Bách (2016), *Chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam*. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là phân tích, đánh giá thực trạng thất thu thuế và công tác chống thất thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác chống thất thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Chi cục Thuế Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. [25]

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thống kê, so sánh đối chiếu để phân tích đánh giá thực trạng thất thu thuế và công tác chống thất thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, từ đó rút ra đánh giá chung về công tác chống thất thu thuế tại Chi cục Thuế Thành phố Phủ Lý.

Trong luận văn đã đề xuất 8 giải pháp hoàn thiện công tác chống thất thu thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh: Tổ chức tốt công tác cán bộ, Tiếp tục sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, Tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, Quản lý chặt chẽ doanh nghiệp đăng ký thuế, kê khai thuế, Đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu thuế; Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp, Tăng cường công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế. Tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành trong tổ chức quản lý thu thuế.

+ Nguyễn Thế Bình Phương (2016), *Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp trên địa bàn quận 10*.

Mục tiêu của luận văn là: phân tích, đánh giá thực trạng thất thu thuế GTGT và công tác chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp trên địa bàn quận 10, đồng thời xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả việc tăng cường chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng

kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Tác giả tiến hành phân tích tình hình thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015, đồng thời đề tài đã sử dụng dữ liệu thu được từ khảo sát 300 phiếu khảo sát. Thông qua phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả mô hình nghiên cứu đã xác định có 07 nhân tố ảnh hưởng đến công tác chống thất thu thuế GTGT, bao gồm: công tác giám sát kết hợp với tuyên truyền động viên; thanh tra giám sát công tác nộp thuế; sự phối hợp ban ngành chức năng và chính sách tuyên truyền pháp luật thuế; ứng dụng công nghệ; thủ tục quản lý; ban ngành chức năng với công tác giám sát; trình độ cán bộ quản lý thuế. [26]

Cuối cùng, đề tài đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp trên địa bàn Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

+ Nguyễn Quang Úy (2014), *Tăng cường chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*. Mục tiêu của đề tài là: phân tích thực trạng thất thu thuế GTGT và công tác chống thất thu thuế GTGT tại tỉnh Quảng Trị và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả việc tăng cường chống thất thu thuế GTGT tại tỉnh Quảng Trị. [27]

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu định lượng và khảo sát bằng phiếu khảo sát, tác giả đã phân tích kết quả mô hình hồi quy tuyến tính và đưa ra được các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chống thất thu thuế GTGT tại tỉnh Quảng Trị: Tiếp tục sửa đổi và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế, Tăng cường quản lý người nộp thuế, Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, Ứng dụng khoa học công nghệ, Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và Xây dựng kế hoạch thu thuế hàng năm hợp lý.

+ Hà Minh Lục (2013), *Chống gian lận, thất thu thuế: Thực trạng và giải pháp*. Trong bài báo này, Tác giả đã nêu lên những kết quả đạt được của toàn ngành Thuế trong năm 2013 về công tác thu ngân sách, chống thất thu gian lận thuế, mặt khác chỉ ra trong thực tế hoạt động cũng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, cụ thể: Do số lượng cán bộ công chức thuế còn “mỏng” nên chưa bao quát hết tình trạng NNT có hành vi trốn thuế và gian lận thuế ngày càng tinh vi; Lợi dụng sự thông thoáng trong chính sách quản lý, sử dụng hoá đơn, không ít DN đã thực hiện mua, bán, sử

dụng hóa đơn bất hợp pháp, để khấu trừ thuế GTGT, chiếm đoạt tiền hoàn thuế.

Để khắc phục hạn chế trên, toàn ngành Thuế cần triển khai đồng bộ các giải pháp: *Một là*, bám sát, triển khai đầy đủ, kịp thời chương trình công tác, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính; Tăng cường rà soát, nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; *Hai là*, chỉ đạo các cục thuế địa phương đẩy mạnh kiểm tra, rà soát số lượng DN đăng ký kinh doanh để phát hiện kịp thời các trường hợp không đăng ký thuế. *Ba là*, thực hiện đầy đủ, kịp thời và công khai, minh bạch các chính sách ưu đãi về thuế cho các DN; Tăng cường các biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu và nợ đọng thuế. *Bốn là*, tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT, biểu dương, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân chấp hành tốt chính sách pháp luật thuế. Đồng thời, công khai DN có hành vi trốn thuế, gian lận thuế, nhất là những DN sử dụng hoá đơn bất hợp pháp. *Năm là*, tập trung thanh, kiểm tra các DN có rủi ro cao về thuế, đặc biệt các DN có dấu hiệu chuyển giá, kinh doanh qua mạng. [20]

### **1.3 Mục tiêu nghiên cứu**

#### **1.3.1. Mục tiêu chung:**

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### **1.3.2. Mục tiêu cụ thể:**

- Xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Đề xuất hàm ý quản trị nhằm tăng cường chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### **+ Câu hỏi nghiên cứu**

- Các nhân tố nào tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu?



– Mức độ tác động của các nhân tố đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như thế nào?

– Các hàm ý quản trị nào được đề xuất nhằm tăng cường chống thất thu thuế GTGT đối với DN ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2022.

#### **1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

+ **Đối tượng nghiên cứu:** Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

+ **Phạm vi nghiên cứu:**

Trong lĩnh vực thuế có nhiều sắc thuế như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng,... và nhiều đối tượng nộp thuế, trong luận văn chỉ tập trung nghiên cứu thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thời gian nghiên cứu khảo sát từ tháng 01/2018 đến tháng 06/2018, dữ liệu thứ cấp được thu nhập trong giai đoạn từ 2015-2017.

#### **1.5. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện đề tài, tác giả thực hiện kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với các bước thực hiện như sau:

**Nghiên cứu định tính:** Tổng hợp lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan, đề xuất mô hình, tham khảo ý kiến chuyên gia, đề xuất mô hình chính thức. Tìm hiểu, thu thập, phân tích và đánh giá những thông tin trong các tài liệu nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài nghiên cứu để từ đó đưa ra mô hình phù hợp nhất với Cục Thuế.

Thiết kế thang đo nháp, thảo luận nhóm với chuyên gia làm việc trong lĩnh vực thuế, thuế GTGT để chỉnh sửa bản hỏi hình thành thang đo sơ bộ.

**Nghiên cứu định lượng:** Thông qua câu hỏi chính thức, tác giả tiến hành khảo sát 300 cán bộ đang công tác trong lĩnh vực thuế Cục Thuế. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy

bằng phần mềm SPSS.20

Ngoài ra, dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo của Tổng cục thuế, Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong giai đoạn 2015 – 2017 để phân tích tổng quan về thất thu thuế tại Cục Thuế tỉnh.

### **1.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

Đề tài được nghiên cứu với mong muốn có những đóng góp sau:

- Tổng hợp, bổ sung, hệ thống hóa một số nội dung lý luận về thuế GTGT, thất thu thuế GTGT.

- Phân tích được thực trạng, chỉ ra được điểm mạnh, điểm tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong công tác chống thất thu thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bên cạnh đó nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tăng cường chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về lý luận và đánh giá thực trạng về công tác chống thất thu thuế GTGT và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tăng cường chống thất thu thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đề tài đã đề xuất ra một số hàm ý quản trị nhằm hạn chế việc thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh.

### **1.7. Kết cấu luận văn**

Nội dung luận văn được cấu trúc thành 5 chương

Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Hàm ý quản trị

### **Tóm tắt chương 1.**

Trong chương này, Giới thiệu khái quát về đề tài nghiên cứu, xuất phát từ sự cần thiết của đề tài và tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả đã nêu lên mục tiêu, phạm vi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài. Trong chương tiếp theo là trình bày cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu.

## Chương 2.

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khái quát chung về thuế giá trị gia tăng

#### 2.1.1 Khái niệm thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) có nguồn gốc từ thuế doanh thu và Pháp là nước đầu tiên trên thế giới ban hành Luật thuế giá trị gia tăng (năm 1954). Thuế giá trị gia tăng (VAT – Value Added Tax) là một loại thuế gián thu “tính trên phần giá trị tăng thêm của tất cả hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông cho tới tiêu dùng” [1], [3].

VAT là một loại thuế doanh thu đánh vào mỗi giai đoạn sản xuất, lưu thông sản phẩm hàng hoá, từ khi còn là nguyên liệu thô sơ cho đến sản phẩm hoàn thành, và cuối cùng là giai đoạn tiêu dùng. Thuế giá trị gia tăng được cộng vào giá bán hàng hoá, dịch vụ, và do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ.

Đây là một loại thuế gián thu, nghĩa là tiền thuế do người tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ đóng cho Nhà nước, thông qua người bán hàng hoá, dịch vụ; người bán hàng hoá, dịch vụ chỉ là người nhận tiền thuế và có nghĩa vụ nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước (NSNN).

Thuế GTGT áp dụng với tất cả các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, tiêu thụ trong nước và áp dụng lên các tổ chức, cá nhân thuộc tất cả lĩnh vực thương mại sản xuất kinh doanh và cung ứng dịch vụ. Thuế GTGT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN, được coi trọng trong tổng thể toàn bộ hệ thống thuế.

Thuế giá trị gia tăng theo cấu trúc thuế tỷ lệ, của mức thuế suất, đơn giản trong quá trình tính toán và thu thuế, thể hiện chính xác bản chất GTGT. Hiện nay, thuế GTGT có 3 mức thuế là: 0%, 5%, và 10%. (Phụ lục 4)

Một trong những nguyên tắc cơ bản của thuế giá trị gia tăng là sản phẩm, hàng hoá dù qua nhiều khâu hay ít khâu từ sản xuất đến tiêu dùng, đều chịu thuế như nhau.

Thuế giá trị gia tăng có điểm cơ bản khác với thuế doanh thu là chỉ có người bán hàng (hoặc dịch vụ) lần đầu phải nộp thuế giá trị gia tăng trên toàn bộ doanh thu bán hàng (hoặc cung ứng dịch vụ). Còn người bán hàng (hoặc dịch vụ) ở các khâu tiếp theo đối với hàng hoá (hoặc dịch vụ) đó, chỉ phải nộp thuế trên phần giá trị tăng thêm.

### **2.1.2. Vai trò của thuế giá trị gia tăng**

Thuế GTGT không làm tăng giá cả hàng hóa. Bản chất thuế GTGT không làm tăng giá vì nó thay thế thuế doanh thu đã được kết cấu vào trong giá. Điều này cũng đòi hỏi các cơ quan quản lý các cấp từ trung ương đến địa phương phải có biện pháp quản lý hướng dẫn kịp thời và đúng đắn việc thực hiện thuế GTGT. Tránh tình trạng một số doanh nghiệp hay hộ kinh doanh chưa hiểu rõ, có thể sẽ cộng thêm thuế GTGT vào giá để bán làm giá cả hàng hoá tăng thêm. Thuế GTGT tạo nên môi trường công bằng, qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông hàng hóa, dịch vụ. [12]

Thuế GTGT có thể khắc phục được nhược điểm của thuế doanh thu là không thu trùng lặp thuế chỉ thu vào phần giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ qua các khâu từ quá trình sản xuất, lưu thông hàng hóa cho đến tiêu dùng, nên có tác động tích cực đối với sản xuất dịch vụ, mặt khác giúp cho giá cả hàng hóa, dịch vụ được xác định hợp lý và chính xác hơn, góp phần ổn định giá cả, khuyến khích và thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hóa.. Đồng thời việc thực hiện thuế GTGT còn đòi hỏi các DN của tất cả các thành phần kinh tế phải tăng cường quản lý đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trong tình hình mới. [12]

Thuế GTGT huy động một phần thu nhập của người tiêu dùng vào NSNN, góp phần hình thành khoản thu lớn vào ổn định cho NSNN. Với phạm vi áp dụng rộng trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực, đối tượng nộp thuế và chịu thuế đều dễ dàng chấp nhận, tính tập trung của thuế, các yếu tố trên tạo tiền đề để thuế GTGT thực hiện vai trò này một cách rõ rệt trên thực tế. [24]

Thuế VAT tạo điều kiện thuận lợi cho việc chống thất thu thuế đạt hiệu quả cao. Việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng được thực hiện căn cứ trên hoá đơn mua vào đã thúc đẩy người mua phải đòi hỏi người bán xuất hoá đơn, ghi doanh thu đúng với

hoạt động mua bán; khắc phục được tình trạng thông đồng giữa người mua và người bán để trốn lậu thuế. [12]

Thuế GTGT sẽ khuyến khích đầu tư trong nước, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ hiện đại. Thuế GTGT không đánh vào hoạt động đầu tư tài sản cố định, toàn bộ số thuế GTGT phải trả lại khi mua sắm tài sản cố định sẽ được Nhà nước cho khấu trừ hoặc hoàn lại thuế GTGT cho DN. [12]

Thuế GTGT sẽ góp phần khuyến khích xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD) hàng hoá xuất khẩu, giải quyết nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

Luật thuế GTGT qui định hàng hoá xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% và được hoàn thuế GTGT đầu vào nên có tác dụng giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, khuyến khích xuất khẩu và tạo điều kiện để hàng hoá Việt Nam có thể cạnh tranh về giá cả so với hàng hóa tương tự của các nước trên thị trường quốc tế.

Việc thực hiện thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu sẽ góp phần bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước. Kết hợp với cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá, thuế GTGT sẽ góp phần hạn chế tiêu dùng, nhất là hàng tiêu dùng cao cấp từ nước ngoài, thực hiện tiết kiệm cho sản xuất. Đối với vật tư, nguyên vật liệu nhập khẩu vẫn thực hiện thu thuế GTGT khi hàng nhập về, nhưng đã có xem xét điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu để ổn định sản xuất trong nước.

Thuế GTGT còn góp phần cơ cấu lại nền kinh tế từ sản xuất thay thế nhập khẩu chuyển mạnh sang sản xuất hướng xuất khẩu. Thuế GTGT sẽ khuyến khích việc sản xuất, xuất khẩu những mặt hàng nước ta có thế mạnh như nông sản, lâm sản, thủy sản... bằng các qui định cụ thể như không thu thuế GTGT đối với hàng do người sản xuất bán ra, cho khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các cơ sở chế biến, hoàn thuế đầu vào cho các cơ sở xuất khẩu các mặt hàng này nếu có hoá đơn GTGT đầu vào...[12]

Thuế GTGT góp phần tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc mua bán hàng hóa có hóa đơn chứng từ. Kỹ thuật tính thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào là biện pháp kinh tế góp phần thúc đẩy người mua và người

bán thực hiện tốt hơn chế độ hóa đơn, chứng từ. Góp phần thực hiện hệ thống chính sách thuế ở nước ta phù hợp với sự vận động và tăng trưởng của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện mở rộng hợp tác kinh tế với các nước khác trên thế giới. [24]

### **2.1.3 Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng**

Theo Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XII, thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008. Tiếp đến là các Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế GTGT, lần gần nhất Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có thể khái quát nội dung luật thuế giá trị gia tăng như sau: [1], [3],[4]

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là các loại hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng không thuộc diện chịu thuế theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

Đối tượng nộp thuế GTGT, Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh (KD) hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu). Tất cả các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài hoặc được xem như nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài nếu các hàng hóa, dịch vụ này thuộc diện chịu thuế GTGT ở Việt Nam thì các nhà nhập khẩu này cũng là đối tượng nộp thuế GTGT.

Căn cứ tính thuế: Căn cứ tính thuế GTGT là (1) giá tính thuế và (2) thuế suất.

(1) Giá tính thuế được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng; Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng; Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài;

đ) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm;

e) Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng;

g) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị;

h) Đối với hoạt động KD bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế GTGT, trừ giá chuyển quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN;

i) Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT;

k) Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau: Giá chưa có thuế GTGT = Giá thanh toán/ (1 + Thuế suất của hàng hóa, dịch vụ).



(2) Thuế suất thuế GTGT: Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng với 3 biểu sau: 0%, 5%, 10%. (Phụ lục 4)

Phương pháp tính thuế GTGT, có 2 phương pháp cơ bản là: (1) Phương pháp khấu trừ và (2) Phương pháp trực tiếp

(1) Phương pháp khấu trừ: Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ các điều kiện về sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế Công thức tính như sau:

Thuế GTGT phải nộp = Thuế GTGT đầu ra – Thuế GTGT đầu vào.

(2) Phương pháp trực tiếp: Được áp dụng đối với các cá nhân KD chưa có đủ điều kiện áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ và các cơ sở kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, tổ chức cá nhân nước ngoài KD tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam và chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Với phương pháp này, thuế GTGT phải nộp được xác định theo công thức:

Thuế GTGT phải nộp = GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế \* Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ; và tùy vào đặc điểm của các đơn vị kinh doanh mà luật thuế GTGT có các quy định cách tính chi tiết cho từng nhóm đối tượng.

## **2.2. Thất thu thuế**

### **2.2.1 Khái niệm thất thu thuế**

Thất thu thuế là một hiện tượng thực tế khách quan vốn có của bất kỳ hệ thống thuế khoá nào. Nó phản ánh hai mặt của một vấn đề: lợi ích của Nhà nước và lợi ích của cá nhân hay lợi ích của doanh nghiệp. Trên thực tế thì hai lợi ích này thường mâu thuẫn nhau, Nhà nước luôn có khuynh hướng tăng nguồn thu từ thuế, trong khi đó DN luôn mong muốn giảm số thuế phải nộp càng nhiều càng tốt.

Thất thu thuế là hiện tượng trong đó những khoản tiền từ những tổ chức, cá nhân có tiến hành các hoạt động SXKD hay có những điều kiện cơ sở vật chất nhất định so với khả năng của họ cần phải được động viên vào NSNN, song vì những lý

do xuất phát từ phía nhà nước, cơ quan thuế hay đối tượng nộp thuế mà những khoản tiền đó không được nộp vào NSNN.

Thất thu thuế biểu hiện, diễn biến rất đa dạng và phức tạp, tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, song có thể khái quát hoá thành hai dạng: thất thu thực tế và thất thu tiềm năng.

Thất thu thực tế: Có nhiều khoản thu được quy định rõ ràng trong các luật thuế, song do nhiều nguyên nhân số tiền đó không được tập trung vào ngân sách đúng quy định.

Thất thu tiềm năng, bao hàm cả trường hợp “lách thuế” có nguyên nhân từ kẽ hở của luật pháp hoặc sự buông lỏng quản lý, có nghĩa là thực tế có nhiều nguồn thu cần thiết phải động viên vào ngân sách nhưng lại không thu được, vì chưa có quy định của luật pháp.

### **2.2.2. Các hình thức thất thu thuế giá trị gia tăng**

Các hình thức thất thu thuế giá trị gia tăng cơ bản có thể bao gồm:

(1) Thất thu do nợ đọng – số tiền mà đối tượng nộp thuế phải nộp trong kỳ tính thuế nhưng hết hạn nộp thuế vẫn chưa nộp cho cơ quan thuế hoặc số tiền thuế nộp thiếu. Tình trạng này xảy ra do đối tượng nộp thuế có năng lực trả nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ của mình; Do doanh nghiệp gặp những khó khăn khách quan như thiên tai, khủng hoảng... không đủ khả năng nộp kịp thời thuế GTGT;

(2) Thất thu thuế do gian lận thuế, một số DN lợi dụng sự thông thoáng trong thành lập DN, đăng ký kinh doanh nên không đăng ký kinh doanh, không đăng ký mã số thuế nhưng vẫn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Một cơ sở sản xuất thành lập nhiều chi nhánh nhằm mục đích hoàn thuế ở nhiều nơi với cùng một bộ hồ sơ chứng từ.

(3) Không hạch toán rõ ràng, chi tiết doanh số của từng loại hàng hóa, dịch vụ. Doanh nghiệp thường kê khai hoạt động mua với những mặt hàng có thuế suất cao để được khấu trừ nhiều. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh nộp thuế theo kê khai thấp hơn nhiều so với số thuế thực tế phải nộp bằng cách khai tăng chi phí,

giảm doanh thu thậm chí khai sai thuế suất.

(4) Thất thu thuế do sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Cụ thể là: in giả hóa đơn, mua bán hóa đơn bất hợp pháp do Bộ Tài chính phát hành, tẩy xóa hóa đơn mua hàng ghi số tiền cao hơn thực tế để được khấu trừ, hoàn thuế, lập hóa đơn khống và cơ sở kinh doanh giao hóa đơn cho khách hàng còn tùy tiện hoặc không giao,...

(5) Thất thu thuế do gian lận trong khâu hoàn thuế, như tạo nguồn hàng khống, lập hợp đồng mua bán nội địa khống với phương thức thanh toán trực tiếp, quay vòng nhiều lần hàng xuất khẩu, hợp thức hóa nguồn tiền mua hàng xuất khẩu bằng cách lập các hợp đồng vay khống....

(6) Vì lợi ích cá nhân cán bộ thuế móc ngoặc với người nộp thuế làm giảm số thuế phải nộp vào NSNN để chia chác hoặc trình độ quản lý thuế chưa chuyên nghiệp, chưa được nâng cao.

### **2.2.3. Nguyên nhân thất thu thuế giá trị gia tăng**

Thất thu thuế GTGT do một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

*Thứ nhất*, chính sách thuế hiện hành còn quá nhiều khe hở, quá nhiều bất cập, không phù hợp với thực tại và yêu cầu phát triển của nền kinh tế, của hội nhập kinh tế thế giới; Sắc thuế ngày càng tăng cả về loại hình và số lượng, nhiều loại thuế có mức thuế suất cao, chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thu nhập trung bình của người dân do vậy dẫn đến việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế còn gặp nhiều khó khăn.

*Thứ hai*, Chính quyền và lãnh đạo các cấp chưa tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan thuế làm việc; Các cơ quan quản lý nhà nước chưa có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý thuế; Nhiều quy trình quản lý thuế còn phức tạp gây tâm lý e ngại của người nộp thuế khi đến làm việc tại cơ quan thuế.

*Thứ ba*, công tác quản lý và khai thác nguồn thu thuế của cơ quan Thuế địa phương chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả; việc xử lý các hành vi gian lận về thuế còn chưa nghiêm, mức xử phạt còn nhẹ chưa có tính răn đe dẫn đến một số doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh vẫn còn tái phạm; Trình độ của cán bộ thuế ở một số địa

phương, một số lĩnh vực chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu quản lý của ngành thuế, nhất là đối với công tác quản lý thuế của các doanh nghiệp; Hiện tượng tiêu cực của một số ít cán bộ thuế cũng có tác động không nhỏ dẫn tới việc thất thu thuế ở một số địa phương.

*Thứ tư*, khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin trong quản lý thu thuế chưa thể hiện đầy đủ tính tiên tiến, hiện đại. Nhiều cơ quan quản lý thuế địa phương chưa chủ động đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin vào phân tích rủi ro, công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế và hỗ trợ quá trình thanh, kiểm tra, giúp giảm thời gian, nâng cao hiệu quả và chất lượng thanh, kiểm tra tại doanh nghiệp.

#### **2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT**

##### *2.2.4.1. Hệ thống chính sách, pháp luật thuế*

Hệ thống chính sách, pháp luật thuế được áp dụng thống nhất đối với mọi thành phần kinh tế phải đảm bảo được sự đồng viên đóng góp bình đẳng và thực hiện công bằng xã hội. Hệ thống thuế phải được tự khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi nghề kinh doanh, các tổ chức và cá nhân bỏ vốn, lao động, đầu tư trang thiết bị và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho sản xuất kinh doanh theo quỹ đạo của kế hoạch Nhà nước.

Hệ thống thuế mang tính chấp vá, chòng chéo, thiếu căn cứ kinh tế, có thể vừa gây lạm thu, vừa gây thất thu lớn cho ngân sách Nhà nước. Ngược lại, hệ thống chính sách thuế khoa học, đơn giản, dễ hiểu và ổn định trong thời gian dài tạo điều kiện nâng cao hiểu biết và nhận thức về nghĩa vụ công dân đối với thuế, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của các tầng lớp dân cư và tự giác chấp hành luật thuế, từ đó tác dụng thúc đẩy hạch toán kinh tế, thực hiện nghiêm chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ.

##### *2.2.4.2. Tổ chức bộ máy quản lý thuế*

Yếu tố này có vai trò quan trọng mang tính quyết định cho việc thực thi chủ trương chính sách bảo đảm thắng lợi cho công cuộc cải cách thuế, Hệ thống bộ máy quản lý thuế phải được kiện toàn, củng cố để có đủ điều kiện thực có hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống thuế. Bộ máy quản lý thuế phải thống nhất từ

Trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực của hệ thống trong quá trình triển khai hệ thống chính sách thuế mới.

#### *2.2.4.3. Ứng dụng công nghệ*

Khối lượng công việc quản lý thu thuế là rất lớn chi phí rất cao và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thu ngân sách Nhà nước. Phương pháp càng tiến bộ thì kết quả quản lý thu thuế càng cao. Do vậy, việc ứng dụng công nghệ tin học là một khả năng tốt nhất có tác dụng mạnh trong việc đẩy mạnh cải cách thuế và phát huy những tiến bộ của ngành thuế trong công quản lý và thu thuế hiện nay.

Đặc điểm của công tác quản lý thuế là phải quản lý trực tiếp đến từng ĐTNT theo nhiều loại sắc thuế với số lượng ĐTNT rất lớn mà theo quy định thì tất cả các chứng từ hoạt động kinh doanh, kê khai nộp thuế, căn cứ tính thuế, thông báo thuế phải lưu trữ là nguyên tắc bắt buộc. Do vậy, nếu làm bằng phương pháp thủ công thì sẽ cần rất nhiều nhân lực và chi phí cao. Mặt khác, sự sai sót, chậm trễ trong việc tính thuế và cung cấp thông tin để chỉ đạo hành thu sẽ có nhiều khả năng tạo ra kẽ hở để thất thu thuế, tiêu cực trong công tác quản lý thu thuế. Nếu ứng dụng tốt công tác tin học sẽ tự động hóa các khâu công việc trên và theo một quy trình chặt chẽ sẽ nâng cao tính pháp lý và hiệu quả sẽ rất tốt trong công tác quản lý hành thu thuế hiện nay.

#### *2.2.4.4. Ý thức của người đối tượng nộp thuế, công tác tuyên truyền chính sách thuế*

Các chính sách chế độ luật pháp lệnh về thuế chỉ có thể thực thi một cách đầy đủ thống nhất khi công tác phổ biến giáo dục trong triển khai sâu rộng trong quảng đại quần chúng. Mọi tổ chức, cá nhân cần phải biết đầy đủ các quy định, những việc phải làm và mức độ sẽ bị xử lý đối với từng hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Không chấp hành nghiêm việc kê khai đăng ký thuế; vi phạm về sử dụng hóa đơn chứng từ, sổ sách kế toán, dây dora nợ đọng trốn thuế. Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế còn có ý nghĩa nâng cao tính tự giác, ý thức về nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước và sự kiểm tra giám sát của xã hội đối với việc thực thi các chính sách, pháp luật về thuế, đảm bảo tính công khai, công bằng xã hội.

#### 2.2.4.5. Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng

Thuế là một trong những chính sách lớn của Đảng, Nhà nước là công cụ quan trọng để Nhà nước quản lý kinh tế, quản lý xã hội hay nói một cách khác thuế là một phạm trù kinh tế - chính trị tổng hợp do đó thực hiện chính sách thuế không phải là công việc đơn phương của ngành thuế. Cần có sự phối hợp với các đoàn thể và cơ quan có liên quan để triển khai đồng bộ việc thi hành chính sách thuế với các chính sách khác và quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Cần phát huy chức năng của các Tòa án hành chính kinh tế trong việc giải quyết các tranh chấp giữa cơ quan thuế và người nộp thuế đảm bảo tính khách quan trong việc thực hiện đầy đủ các quy định về thuế của Nhà nước.

+ Trình độ nhận thức và ý thức chấp hành luật thuế của nhân dân. Nhà nước đưa được công tác thuế vào quần chúng nhân dân là công việc rất quan trọng góp phần phát huy tác dụng của chính sách thuế; nâng cao tính pháp lý của hệ thống chính sách thuế; giáo dục tính tự giác về nghĩa vụ nộp thuế và quyền lợi được hưởng về thuế, tạo điều kiện giúp thuế trở thành công cụ mạnh mẽ trong điều khiển kinh tế quốc gia. Nếu trình độ nhận thức và ý thức chấp hành thuế của quần chúng nhân dân cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý thuế đồng thời qua sự phản hồi những vấn đề bất hợp lý sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về thuế..

#### 2.2.4.6. Công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý Nhà nước

Công tác kiểm tra thanh tra của các cơ quan Nhà nước có vai trò đảm bảo công bằng trong xã hội và sự công minh của pháp luật nó làm tăng ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của ĐTNNT cũng như ý thức trách nhiệm của cán bộ thuế góp phần ngăn chặn tình trạng tiêu cực, gian lận. Các trường hợp vi phạm phải xử lý kịp thời, nghiêm minh mới có tác dụng răn đe, giáo dục đối tượng vi phạm.

Ngoài các nhân tố mang tính định tính trên, tính hiệu quả chống thất thu thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp còn có tính theo các chỉ tiêu:

- Tỷ trọng số thuế GTGT so với tổng số nộp NSNN. Về cơ bản, tỷ trọng thuế GTGT càng cao thì hiệu quả thu thuế càng cao.

- *Tổng số thu thuế GTGT trên dự toán pháp lệnh được giao.* Chỉ tiêu này nhằm đánh giá công tác lập dự toán thu ngân sách và năng lực thu thuế của cơ quan thuế, tiêu chí này được dùng để phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm.

- *Tỷ lệ nợ thuế GTGT của NNT/ Tổng số thu thuế GTGT.* Nếu chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả thu thuế GTGT càng cao và ngược lại.

- *Tỷ lệ số thuế truy thu thuế GTGT sau thanh tra, kiểm tra trên tổng số thu thuế GTGT.* Chỉ tiêu này đánh giá chất lượng của các cuộc thanh tra kiểm tra, là cơ sở quan trọng để kiểm tra sự tự giác của người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với sắc thuế GTGT.

Tóm lại công tác chống thất thu thuế GTGT có nhiều nhân tố tác động, chúng ta cần chủ động đến những nhân tố cơ bản nhất, nhưng cũng không nên bỏ qua những yếu tố khác về kinh tế - xã hội và tác động của môi trường.

### **2.3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

#### **2.3.1. Khái niệm doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

Theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014: "Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh".

Các loại hình doanh nghiệp ở Việt nam hiện nay bao gồm:

Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Công ty liên doanh, Công ty 100% vốn nước ngoài.

Theo hình thức sở hữu tài sản ở Việt Nam doanh nghiệp được chia thành 2 loại hình là: Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh (NQD).

Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã phát triển khá nhanh ở tất cả các vùng và các địa phương trong cả nước, nhiều chỉ tiêu kinh tế cơ bản của loại hình doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng cao hơn doanh nghiệp nhà nước như: số lao động, nguồn vốn, tài sản cố định, doanh thu... Nếu như năm 2007, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ có khoảng hơn 140 nghìn doanh

nghiệp thì đến năm 2015 đã có hơn 427 nghìn doanh nghiệp, tăng gần 3 lần và chiếm 96,6% tổng số doanh nghiệp cả nước.

Điều này không chỉ thể hiện là doanh nghiệp ngoài quốc doanh ngày càng tăng về số lượng, có đóng góp ngày càng to lớn vào tăng trưởng kinh tế, mà còn ngày càng sử dụng nhiều lao động.

Doanh nghiệp NQD là hình thức doanh nghiệp không thuộc sở hữu của Nhà nước, toàn bộ vốn, lợi nhuận đều thuộc sở hữu tư nhân hay tập thể người lao động; chủ sở hữu hay chủ cơ sở sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn quyền quyết định phương thức phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Doanh nghiệp NQD là một loại hình doanh nghiệp nên nó mang đầy đủ đặc điểm của một doanh nghiệp như: có con dấu, trụ sở giao dịch ổn định, có tài sản, được đăng ký kinh doanh...

### **2.3.2. Đặc điểm của doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

Doanh nghiệp ngoài quốc doanh là thành phần kinh tế dựa trên quan hệ sở hữu tư nhân, toàn bộ vốn, tài sản... đều thuộc sở hữu tư nhân. Chủ sở hữu là người quản lý và ra quyết định sản xuất kinh doanh, chịu toàn bộ trách nhiệm về kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh kinh doanh ở tất cả các lĩnh vực, song về quy mô còn nhiều hạn chế. Một số DN do trình độ công nghệ lạc hậu nên năng suất lao động thấp... Đối tượng kinh doanh vừa lớn, trải trên diện rộng làm cho việc quản lý phức tạp hơn.

- Sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm, dịch vụ thấp.

- Sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ: yếu tố tư bản cấu thành trong sản phẩm thấp, hàm lượng tri thức và công nghệ trong sản phẩm không cao, tính độc đáo không cao, giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản phẩm nói chung thấp;

- Khả năng hạn chế về vốn, khả năng tiếp cận nguồn thông tin... của các DN NQD, sự bảo hộ của Nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước... đã hạn chế năng lực cạnh tranh của các DN NQD.



- Doanh nghiệp NQD có số đông người lao động có trình độ văn hóa thấp so với mặt bằng chung dẫn đến trình độ quản lý, trình độ công nghệ thấp.

Tóm lại: Các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh mang lại sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân đã và đang tiếp tục có những đóng góp tích cực và vô cùng quan trọng cần thiết trong công cuộc phát triển đất nước. Góp phần quan trọng để tạo ra thành tựu tăng trưởng kinh tế chung, đổi mới bộ mặt kinh tế xã hội, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ cho xã hội. Là lĩnh vực chính thu hút lao động xã hội, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Giải phóng sức lao động và huy động tối đa các nguồn lực trong dân cư vào công cuộc phát triển kinh tế. Tạo môi trường cạnh tranh, nâng cao tính năng động hiệu quả cho nền kinh tế.

Vì vậy các doanh nghiệp NQD có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, điều này đã trả lời cho câu hỏi vì sao Nhà nước lại ưu đãi các doanh nghiệp này như vậy. Tuy nhiên các doanh nghiệp NQD là những doanh nghiệp nhỏ lẻ, hoạt động trên địa bàn rộng, ý thức chấp hành pháp luật rất thấp nên việc quản lý các doanh nghiệp NQD sẽ rất khó, nếu không quản lý tốt rất dễ dẫn tới thất thu thuế.

## **2.4. Một số nghiên cứu lý thuyết**

### **2.4.1 Nghiên cứu trên thế giới**

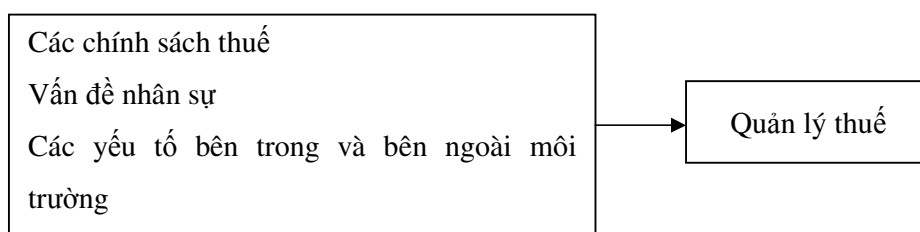
+ Trong báo cáo năm 2011: “*Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn*” của Ngân hàng Thế giới [16], các tác giả nhận xét: Việc trốn thuế và tránh thuế là hai nguyên nhân quan trọng nhất của việc không tuân thủ và làm thất thoát nguồn thu. Những biểu hiện hành vi tránh thuế và trốn thuế của người nộp thuế lại chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố có liên quan lẫn nhau, cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân chủ quan bao gồm: chính sách thuế, năng lực của cơ quan thuế, tính hiệu quả và liêm chính, và chi phí tuân thủ.

Nguyên nhân khách quan gồm có: Trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công, tham nhũng, và quy mô của nền kinh tế phi chính thức

+ Công trình nghiên cứu Working Paper, Centre for tax system integrity, the Australian National University, Canberra. Nghiên cứu này chỉ ra sự tác động của

chính sách thuế, nhân sự, tham nhũng đến hiệu lực quản lý thu thuế.



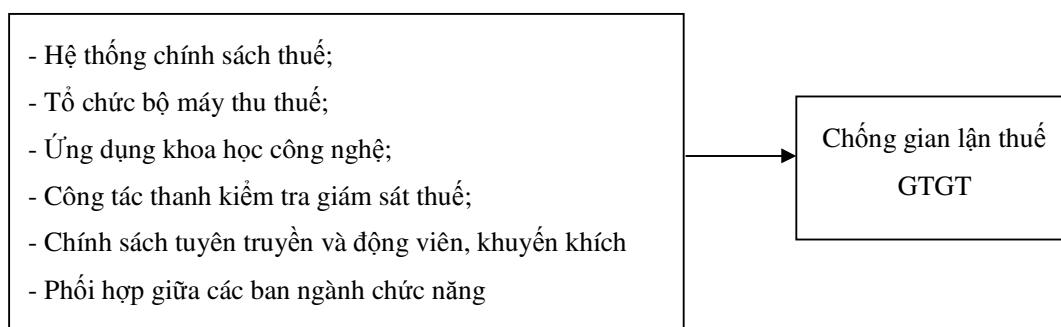
Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu của Centre for tax systems integrity

+ Ngoài ra còn có nghiên cứu của Gill, J.B.S (2003), “*Diagnostic Framework for Revenue Administration*”. Tác giả cho rằng quản lý thu thuế như là một hệ thống mở với sự tác động qua lại của nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài môi trường, đồng thời tính hiệu lực của quản lý thu thuế đạt được khi có sự phù hợp của chiến lược đổi mới quản lý thu thuế với các yếu tố môi trường. Những cách tiếp cận đã nêu trên, theo tác giả là xuất phát từ sự lỏng lẻo, thiếu chặt chẽ của hệ thống quản lý thu thuế. [29]

Các công trình nghiên cứu trên tập trung vào những yếu tố tác động đến quản lý thuế đối với hành vi của người nộp thuế, trên cơ sở đó xác định nguyên nhân tránh thuế, trốn thuế của người nộp thuế. Nghiên cứu khách đánh giá sự tác động đến sự tuân thủ của người nộp thuế thông qua phân tích yếu tố văn hóa và yếu tố tâm lý. Nhìn chung, các mô hình nghiên cứu chỉ xác định các nhân tố tác động tới việc thất thu thuế mà chưa tiến hành đo lường mức độ tác động của các nhân tố.

#### 2.4.2 Nghiên cứu trong nước

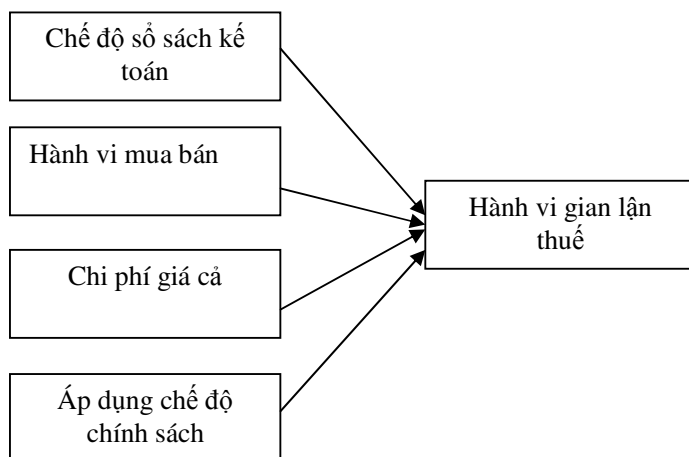
+ Đề tài “*Chống gian lận thuế GTGT ở Việt Nam hiện nay*”. Nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài và Th.s Phạm Nữ Mai Anh (2009) [19]. Trong nghiên cứu này các tác giả đã đưa ra các nhân tố tác động đến công tác gian lận thuế GTGT gồm:



Hình 2.2 Mô hình nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài và ThS. Phạm Nữ Mai Anh [19]

Nhận xét: Đề tài đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thuế GTGT, làm rõ nguyên tắc thiết lập thuế GTGT, về vai trò của thuế GTGT. Nội dung quan trọng về mặt lý luận là tìm hiểu khái niệm về gian lận thuế GTGT, các hành vi gian lận thuế GTGT, chỉ ra ảnh hưởng của gian lận thuế GTGT. Đồng thời đề cập hạn chế tình trạng gian lận thuế GTGT, ở Việt Nam đề tài đã đưa ra nhiều biện pháp, từ việc hoàn thiện chế độ, chính sách thuế GTGT, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống gian lận thuế GTGT. Trong đề tài đã trình bày thành công, đồng thời đã đi sâu xem xét hạn chế, chỉ ra nguyên nhân của công tác chống gian lận thuế GTGT ở Việt Nam.

+ Nghiên cứu của PGS.TS. Lê Xuân Trường và TS. Nguyễn Đình Chiến (2013) với đề tài “Nhận diện các hành vi gian lận thuế” đã đưa ra kết quả nghiên cứu là các hành vi gian lận thuế, bao gồm Bỏ ngoài sổ sách kế toán, tạo giao dịch mua hàng giả mạo, Ghi giá bán thấp hơn giá thực tế, Hạch toán kế toán và kê khai thuế sai quy định [21]:

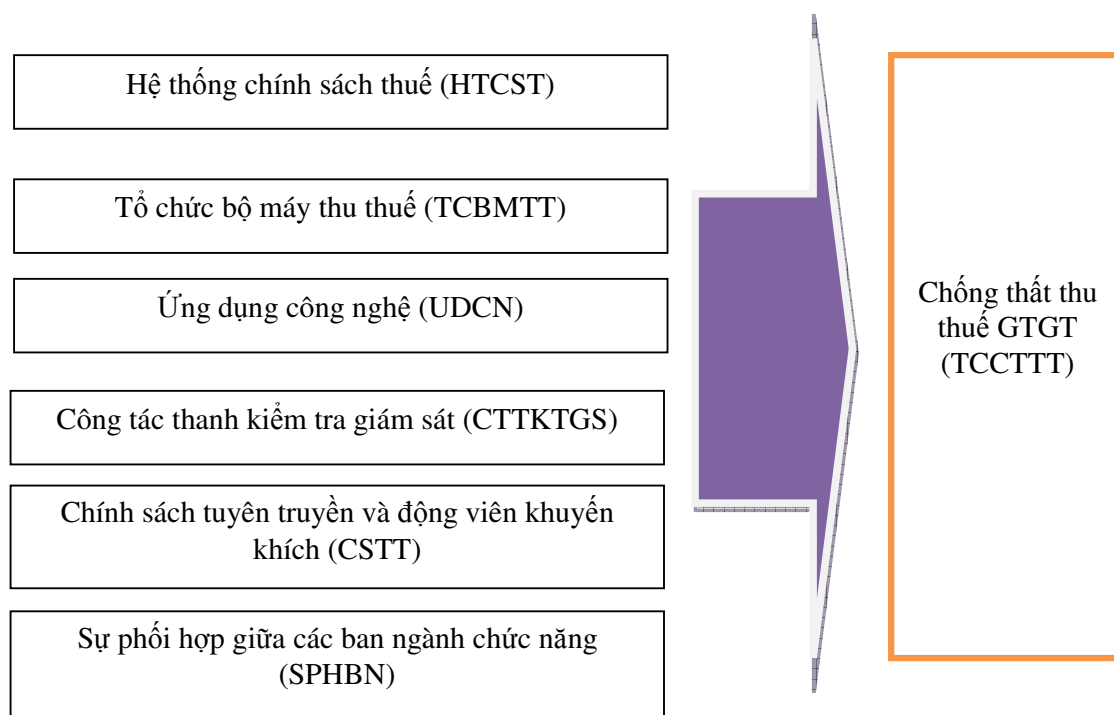


Hình 2.3 Mô hình nghiên cứu của Lê Xuân Trường và TS. Nguyễn Đình Chiến

## 2.5 Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

### 2.5.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu lý thuyết và thông qua việc kế thừa có điều chỉnh mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Hoài và Phạm Nữ Mai Anh [19] và của Nguyễn Thế Bình Phương [26], tác giả xây dựng mô hình “*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” gồm 6 thành phần: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng. Mối liên hệ giữa các yếu tố trong mô hình được thể hiện qua mô hình sau:



Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 2.5.2 Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Hệ thống chính sách thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

H2: Tổ chức bộ máy thu thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

H3: Ứng dụng công nghệ có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

H4: Công tác thanh kiểm tra giám sát có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

H5: Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

H6: Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

### **Tóm tắt chương 2.**

Chương này đã trình bày tổng quan cơ sở lý luận về Khái niệm và vai trò thuế giá trị gia tăng; Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng; Khái niệm thất thu thuế, Các hình thức thất thu thuế giá trị gia tăng, Nguyên nhân thất thu thuế giá trị gia tăng, Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT; Doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Khái niệm doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Đặc điểm của doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu lý thuyết trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình “*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” gồm 6 thành phần: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng.

## **Chương 3.**

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Tổng quan kinh tế - Xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

Bà Rịa - Vũng Tàu là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Nam Bộ Việt Nam. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, ở vị trí cửa ngõ ra biển Đông của các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam Bộ, Bà Rịa - Vũng Tàu kết nối thuận lợi với thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác bằng đường bộ, đường không, đường thủy và đường sắt.

Tính đến năm 2017, dân số toàn tỉnh đạt gần 1.150.200 người, mật độ dân số đạt 516 người/km<sup>2</sup>. Dân số nam đạt 513.410 người, trong khi đó nữ đạt 513.800 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 8,9 ‰ 53% dân số sống ở đô thị và 47% dân số sống ở nông thôn. (Tổng cục Thống kê, 2017)

Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hoạt động kinh tế của Tỉnh trước hết phải nói về tiềm năng dầu khí. Trên thềm lục địa Đông Nam Bộ tỉ lệ các mũi khoan thăm dò, tìm kiếm gặp dầu khí khá cao, tại đây đã phát hiện các mỏ dầu có giá trị thương mại lớn như: Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông. Đương nhiên xuất khẩu dầu đóng góp một phần quan trọng trong GDP của Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bà Rịa-Vũng Tàu là nơi hội tụ nhiều tiềm năng để phát triển như: có 93% tổng trữ lượng dầu mỏ và 16% tổng trữ lượng khí thiên nhiên của cả nước, được Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển quốc gia và quốc tế hiện đại, nằm trong vùng trọng điểm của Chương trình du lịch quốc gia.

Ngoài lĩnh vực khai thác dầu khí, Bà Rịa Vũng Tàu còn là một trong những trung tâm năng lượng, công nghiệp nặng, du lịch, cảng biển của cả nước. Trung tâm điện lực Phú Mỹ và Nhà máy điện Bà Rịa chiếm 40% tổng công suất điện năng của cả nước (trên 4000 MW trên tổng số gần 10.000 MW của cả nước). Công nghiệp nặng có: sản xuất phân đạm (800.000 tấn năm), sản xuất polyetylen (100.000 tấn/năm), sản xuất clinker, sản xuất thép (hiện tại tỉnh có hàng chục nhà máy lớn

đang hoạt động gồm VinaKyoiei, Pomina, Thép miền Nam (South Steel), Bluescopes, Thép Việt, Thép Tấm (Flat Steel), Nhà máy thép SMC và Posco Vietnam đang thi công nhà máy thép cán nguội.

Về lĩnh vực cảng biển: kể từ khi chính phủ có chủ trương di dời các cảng tại nội ô Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu trở thành trung tâm cảng biển chính của khu vực Đông Nam bộ, thuộc nhóm cảng biển số 05 bao gồm: TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Các cảng lớn tập trung chủ yếu trên sông Thị Vải. Cảng Sài Gòn và Nhà máy Ba Son đang di dời và xây dựng cảng biển lớn tại đây. Sông Thị Vải có luồng sâu 15m đảm bảo các tàu container trên 100.000 tấn đã có thể cập cảng BRVT đi thẳng sang các nước châu Âu, châu Mỹ. Tính đến nay, toàn tỉnh có 24/52 cảng đã đi vào hoạt động, các cảng còn lại đang trong quá trình quy hoạch và xây dựng. Tỉnh BRVT là cửa ngõ giao thương của khu vực Miền Nam, và Việt Nam (nằm gần đường hàng hải quốc tế và là tỉnh có nhiều cảng biển nhất Việt Nam.)

Về lĩnh vực du lịch, tỉnh BRVT là một trong những trung tâm du lịch hàng đầu của cả nước. Nổi tiếng đẹp nhất thành phố Vũng Tàu là bãi biển Thùy Vân hay còn gọi là Bãi Sau nằm ở đường Thùy Vân. Dọc bờ biển Long Hải, Xuyên Mộc có nhiều bãi biển đẹp và khu du lịch lớn: Hồ Tràm MGM, Vietso resort.... Các khu du lịch có Khu du lịch Biển Đông, Khu du lịch Nghinh Phong... Các khách sạn có Khách sạn Pullman, khách sạn Imperial, Khách sạn Thùy Vân, khách sạn Sammy, khách sạn Intourco Resort, khách sạn DIC...

GDP bình quân đầu người năm 2017 không tính dầu thô và khí đốt ước đạt 5.283 đô la Mỹ. Tổng giá trị GRDP đứng thứ 3 cả nước, sau Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội. Trong những năm gần đây tỉnh luôn đứng trong top những địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất tại Việt Nam. Nằm ở vị trí thứ 4 về việc đóng góp ngân sách nhà nước, sau TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. Cơ cấu kinh tế Bà Rịa-Vũng Tàu (năm 2017): công nghiệp – xây dựng 55,08% - dịch vụ 36,11% và nông lâm ngư nghiệp 8.81%.

## **3.2 Khái quát về Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

### **3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển**

Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thành lập từ ngày 07/08/1990. Đối tượng quản lý thuế là các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế có đăng ký kê khai nộp thuế tại Cục Thuế Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tổ chức trực thuộc Tổng Cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Cục Thuế tỉnh có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật. Cục Thuế tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo qui định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các qui định pháp luật khác có liên quan và các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cơ cấu tổ chức của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm các Phòng:

- a) Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế;
- b) Phòng Kê khai - Kế toán thuế và Tin học;
- c) 02 Phòng Thanh tra thuế;
- d) 02 Phòng Kiểm tra thuế;
- đ) Phòng Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế;
- e) Phòng Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán;
- f) Phòng Quản lý thuế thu nhập cá nhân;
- g) Phòng Kiểm tra nội bộ;
- h) Phòng Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - ấn chỉ;
- k) Phòng Quản lý đất.



### 3.2.2. Thực trạng thu Ngân sách nhà nước và thuế giá trị gia tăng trên địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

#### 3.2.2.1. Các doanh nghiệp nộp thuế trên địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Năm 2015, trên địa bàn tỉnh chỉ có 6.812 doanh nghiệp thì năm 2017 số DN thực hiện nghĩa vụ thuế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã là 16.313 DN. Thu hút một lượng lớn lao động, giải quyết công ăn việc làm, góp phần từng bước giảm dần hộ nghèo, tăng hộ khá, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, thu hút đông lao động đến địa bàn, bộ mặt đô thị ngày càng khang trang hơn.

Bảng 3.1: Các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

*DVT: Doanh nghiệp*

TT	Doanh nghiệp	2015	2016	2017	Tăng trưởng (%)
1	Phân theo loại hình DN	6812	8512	9044	15.60%
1.1	Công ty Cổ phần	426	531	607	19.48%
1.2	Công ty TNHH	5082	6303	7082	18.19%
1.3	DN tư nhân	644	763	834	13.89%
1.4	DN khác	660	915	1126	30.85%
2	Phân theo quy mô vốn	6812	8512	9044	15.60%
2.1	Dưới 2 tỷ VNĐ	4942	6280	6830	17.92%
2.2	Từ 2 tỷ đến dưới 5 tỷ	1021	1105	1211	8.91%
2.3	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	306	560	614	46.32%
2.4	Từ 10 tỷ trở lên	243	367	389	28.51%

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phân theo loại hình DN giai đoạn 2015 – 2017 có tốc độ tăng bình quân 15.60%, trong đó DN khác có tốc độ tăng trưởng bình quân lớn nhất 30.85% với 9044 doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế vào năm 2017. Công ty TNHH có số lượng DN thực hiện nghĩa vụ thuế lớn nhất với 7082 DN vào năm 2017, nhưng tốc độ tăng bình quân chỉ đứng thứ 3 với tốc độ tăng trưởng 18.19%.

Các DN thực hiện nghĩa vụ thuế trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chủ yếu là DN nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ. Doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 2 tỷ đồng chiếm tỷ lệ áp đảo với 6830 doanh nghiệp năm 2017, tốc độ tăng bình quân là 17.92%. Trong đó DN có quy mô vốn lớn hơn 10 tỷ đồng có số lượng ít nhất chỉ có 389 DN năm 2017 nhưng có tốc độ tăng bình quân đứng thứ 2 là 28.51%. Trong các năm thì năm 2015 – 2016 là có tốc độ tăng lớn nhất.

#### 3.2.2.2. Kết quả thực hiện thu Ngân sách nhà nước

**Bảng 3.2.: Kết quả thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

*DVT: triệu đồng*

TT	Năm	Chi tiêu	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu dầu thô	Tổng thu ngoài dầu
3	2015	Pháp lệnh	93,750,000	53,200,000	40,550,000
		Thực hiện	64,943,000	35,543,000	29,400,000
4	2016	Pháp lệnh	63,450,000	31,600,000	28,753,655
		Thực hiện	55,728,200	31,850,000	23,083,826
5	2017	Pháp lệnh	45,103,636	22,485,842	26,198,100
		Thực hiện	54,447,713	28,574,861	27,321,000

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng 3.3. Kết quả thực hiện thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đvt: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2015		2016		2017	
		Pháp lệnh	Phấn đấu (%)	Pháp lệnh	Phấn đấu (%)	Pháp lệnh	Phấn đấu (%)
	<b>TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>	40,550,000	29,400,000	28,753,655	23,083,826	26,198,100	27,321,000
1	Doanh nghiệp TƯ	12,800,000	5,766,000	5,081,638	4,067,491	3,192,341	3,323,500
2	Doanh nghiệp ĐP	470,000	525,000	501,907	559,175	470,819	660,800
3	DN có vốn ĐTNN	17,700,000	14,040,000	12,596,211	7,970,668	11,021,735	11,409,800
4	Thu từ XSKT	-	-	915,015	1,043,692	1,198,017	1,100,000
5	Thuế CTN – NQD	3,900,000	3,450,000	3,342,845	3,236,001	3,178,784	3,876,500
6	Thuế TN cá nhân	3,300,000	2,800,000	2,613,280	2,089,137	2,086,938	2,680,000
7	Thuế SD Đất NN	-	800	978	902	804	-
8	Tiền SD đất	400,000	450,000	677,821	564,108	860,801	400,000
9	Thuế SD đất phi NN	40,000	40,000	41,670	41,206	48,015	44,000
10	Thuế bảo vệ môi trường	380,000	630,000	594,155	865,242	911,819	950,000
11	Thu Tiền thuê đất	235,000	320,000	346,532	407,352	588,758	400,000
12	Tiền bán nhà, thuê nhà, KHCB nhà thuộc SHNN	3,800	1,000	521	19,798	654	-
13	Lệ phí trước bạ	300,000	335,000	367,326	391,912	427,721	563,000
14	Thu Phí & Lệ phí	263,000	240,000	865,984	978,703	1,372,201	1,005,000
15	Phí BVMT khai thác DKHí	585,000	570,000	576,598	591,950	572,618	600,000
	<u>Thu ngành thuế không QLÝ</u>	173,200	232,200	231,174	256,489	266,075	308,400

(Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Từ bảng trên ta thấy, năm 2017 tổng thu NSNN tại Bà Rịa - Vũng Tàu đạt được chỉ tiêu so với pháp lệnh. Tổng hợp thu ngoài dầu cả năm đạt 27,321,000 triệu đồng, đạt 104,2% so với pháp lệnh tăng. Trong đó thu DN có vốn ĐTNN có chiếm tỷ trọng cao nhất.

Bảng 3.4. Kết quả thu thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*Đvt: triệu đồng*

TT	Chi tiêu	2015		2016		2017	
		Pháp lệnh	Thực hiện (%)	Pháp lệnh	Thực hiện (%)	Pháp lệnh	Thực hiện (%)
1	TGTGT Doanh nghiệp TƯ	5,517,000	2,541,000	2,000,000	1,799,000	1,374,500	1,624,067
2	TGTGT Doanh nghiệp ĐP	218,000	244,000	5,600,000	6,591,000	363,740	257,019
3	TGTGT DN có vốn ĐTNN	6,773,000	5,215,000			4,312,600	3,464,485
4	TGTGT Thu từ XSKT	-	-	-	-	-	331,049
5	Thuế GTGT DNNQD	2,774,000	2,227,779	2,742,000	1,880,559	2,626,500	1,757,217

*(Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*

Kết quả thu thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về giá trị thì năm 2016 có giá trị thu chỉ đạt 1,774,000 triệu đồng và có tỷ lệ thu đạt 98.56% so pháp lệnh. Đây là giá trị thu đạt tỷ lệ cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2017.

Năm 2017, hoạt động thu thuế GTGT chỉ đạt 1,757,217 triệu đồng thấp nhất trong giai đoạn 2015 – 2017.

Tỷ số thu thuế GTGT/Dự toán pháp lệnh năm 2015 đạt 80,3%, năm 2016 đạt 68,6%, và năm 2017 đạt 66,9%. Như vậy, năm sau so với năm trước có sự sụt giảm.

### **3.2.3. Thuận lợi và khó khăn về công tác chống thất thu thuế và chống thất thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh**

#### *3.2.3.1. Thuận lợi*

Thuận lợi đầu tiên là sự quan tâm thường xuyên, chỉ đạo sát sao và kịp thời của Lãnh đạo Cục Thuế Bà Rịa - Vũng Tàu. Các cán bộ trong quá trình hoạt động đều được sự lãnh đạo sát sao của lãnh đạo chi cục và các cán bộ có kinh nghiệm,... Việc các phòng chức năng thuộc văn phòng cục xác định được rất rõ tầm quan trọng và cũng là cơ hội để tổ chức rà soát, chuẩn hóa dữ liệu quản lý thuế trên các ứng dụng hiện hành từ đó đảm bảo dữ liệu ổn định trên hệ thống quản lý thuế của DN.

Cục Thuế tỉnh đã ứng dụng công nghệ thông tin mạnh như triển khai phần mềm quản lý thuế Thu nhập cá nhân (PIT) từ năm 2012 cũng đã tạo thuận lợi cho

các cán bộ Thuế tại các cơ quan thuế có thời gian làm quen và sử dụng trên giao diện của ứng dụng mới, điều này đã giảm bớt được các vướng mắc phát sinh và đẩy nhanh tiến độ giải quyết công việc cho các DN.

Đặc biệt các lãnh đạo tại Cục thuế Bà Rịa - Vũng Tàu đã chỉ đạo đẩy mạnh việc kê khai thuế qua mạng của các DN trên toàn quốc cũng góp phần giảm bớt được khó khăn trong quá trình nhập dữ liệu, xử lý dữ liệu trong quá trình đưa ứng dụng quản lý thuế vào sử dụng chính thức góp phần giảm áp lực cho các cán bộ Thuế trong giai đầu khi đưa ứng dụng vào vận hành chính thức.

Sự phối hợp đồng bộ trong quá trình triển khai quản lý thuế giữa tại các phòng ban cũng góp phần nhanh chóng xử lý các vướng mắc phát sinh từ đó đảm bảo tiến độ triển khai ứng dụng quản lý thuế. Chi cục đã đề ra các nhiệm vụ và nhóm giải pháp cụ thể: bắt đầu từ công tác chỉ đạo, điều hành; nâng cao năng lực quản lý trên môi trường mạng,... cho đến tăng cường công tác quản lý, sử dụng thiết bị; tổ chức đào tạo ứng dụng CNTT;

Các cán bộ nghiệp vụ đã nắm rõ kế hoạch triển khai, mức độ phức tạp và những ảnh hưởng của công tác triển khai nên rất nỗ lực vượt khó để làm quen với ứng dụng, miệt mài tham gia đào tạo và tích cực trong công tác vận hành.

Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đáp ứng được toàn bộ các khâu xử lý dữ liệu cho các quy trình nghiệp vụ Đăng ký thuế, Quản lý hồ sơ, Quản lý và Xử lý kê khai/quyết toán thuế, Kế toán thuế nội địa, Quản lý nợ, Sổ sách, Báo cáo phân tích, đánh giá,. trong đó đặc biệt là đáp ứng được việc theo dõi và hạch toán nghĩa vụ thuế của DN bằng bút toán kép theo hệ thống tài khoản kế toán thống nhất.

Bên cạnh đó các công tác triển khai như đào tạo, chuyển đổi dữ liệu, cài đặt cấu hình ứng dụng, cấp tài khoản và phân quyền chức năng cho người sử dụng,. đều được hoàn thành theo đúng kế hoạch dự kiến ban đầu và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai đều được xử lý nhanh chóng, kịp thời.

### *3.2.3.2. Khó khăn*

Bên cạnh thuận lợi thì còn một số khó khăn xuất phát từ phía DN như: Một số DN thực sự khó khăn trong sản xuất kinh doanh ảnh hưởng đến việc thu nộp

ngân sách trong năm 2015, Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ghi nhận nhiều trường hợp DN buôn bán hóa đơn bất hợp pháp. Năm qua, chỉ riêng Phòng kiểm tra thuế số 2 thuộc Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã phối hợp chuyển 1 hồ sơ DN có dấu hiệu buôn bán hóa đơn với số tiền lớn cho cơ quan cảnh sát điều tra. Sắp tới đây, hồ sơ của DN này khả năng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với các DN, cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm trên lĩnh vực hóa đơn chỉ dừng lại ở mức xử phạt hành chính, cơ quan thuế đã tác động, buộc các đơn vị này nộp lại hơn 10 tỷ đồng chi phí xuất bán hóa đơn.

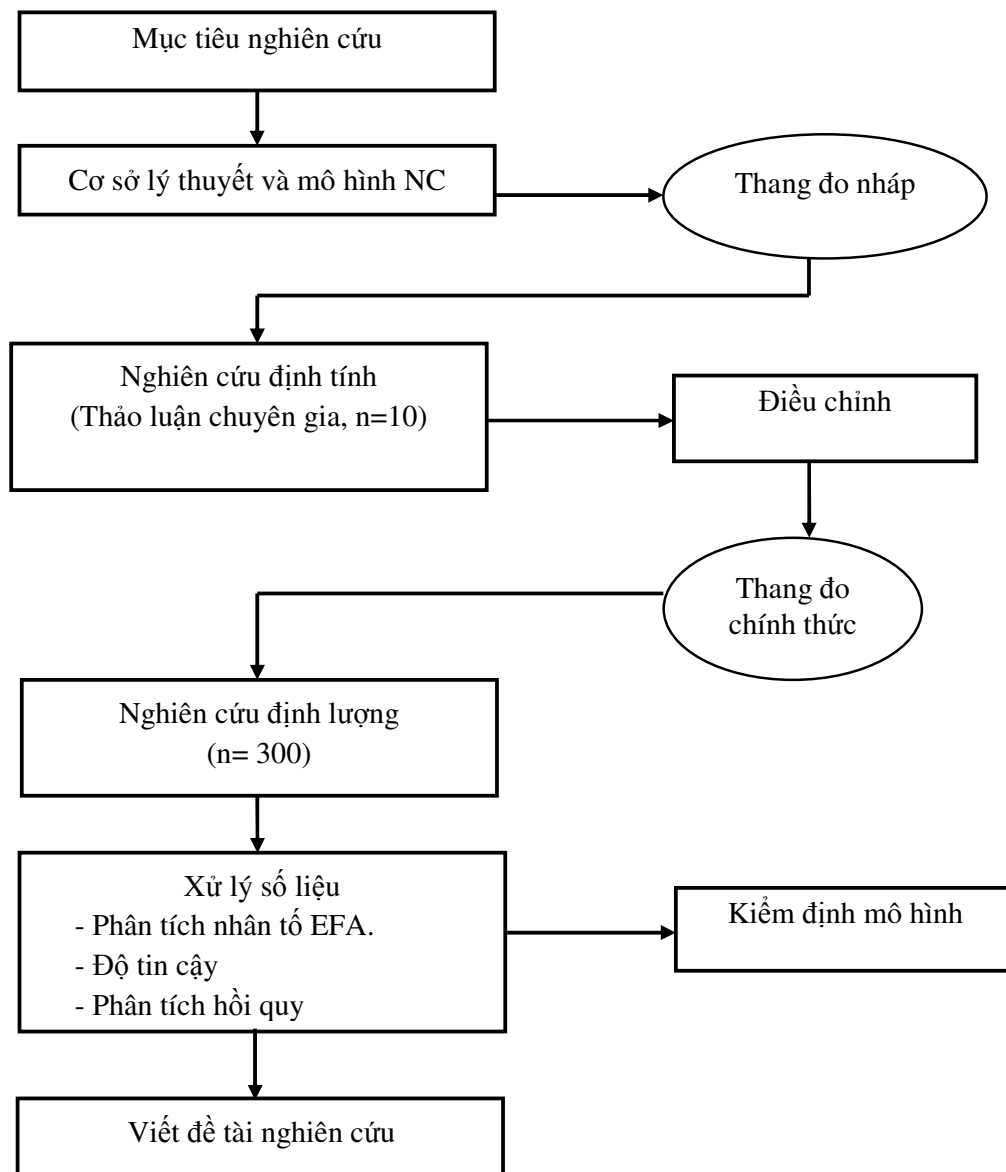
Hiện nay, toàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có DN nhỏ và vừa do Cục Thuế tỉnh quản lý, chiếm tỷ lệ khoảng 40% tổng số DN nhỏ và vừa trong toàn tỉnh. Trong quá trình phát triển, mở rộng kinh tế của quận, những DN này liên tiếp thành lập mới, đóng góp vào hoạt động SXKD ở địa phương. Tuy nhiên, trong số này cũng có những DN “ma” được thành lập chỉ để buôn bán hóa đơn hoặc chây ì nợ thuế. Song song với công tác khuyến khích, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh ở các DN thì hoạt động quản lý thuế chặt chẽ ở các DN này là bài toán đặt ra đối với cơ quan thuế, sao cho phải đáp ứng yêu cầu kiểm soát tỷ lệ nợ đọng và không vi phạm chính sách thuế.

### **3.3 Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.3.1. Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện qua 02 giai đoạn: (1) nghiên cứu định tính nhằm xây dựng bảng câu hỏi; (2) nghiên cứu định lượng nhằm thu thập, phân tích dữ liệu khảo sát, cũng như kiểm định thang đo, các giả thuyết và mô hình nghiên cứu.

#### **3.3.2. Quy trình nghiên cứu**



Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

### 3.3.3. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính là một dạng nghiên cứu khám phá trong đó dữ liệu thu thập ở dạng định tính thông qua kỹ thuật thảo luận chuyên gia. Mục đích của nghiên cứu định tính nhằm để khám phá các yếu tố tác động đến thất thu thuế GTGT để hiệu chỉnh thang đo cho phù hợp với đặc điểm chống thất thu thuế GTGT đối với DNNQD tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, qua đó xây dựng các thang đo đưa vào mô hình nghiên cứu và thiết lập bảng câu hỏi. Nghiên cứu định tính được thực hiện qua tham khảo ý kiến các chuyên gia trong ngành thuế, thuế GTGT (Phụ lục 1). Kết

quả của bước nghiên cứu này là xây dựng một bảng câu hỏi phỏng vấn chính thức dùng cho nghiên cứu định lượng.

Sau khi tiến hành nghiên cứu định tính, 6 thành phần của mô hình nghiên cứu thất thu thuế được nhất trí và có thể dùng cho nghiên cứu ở bước tiếp theo là nghiên cứu định lượng.

### **3.3.4. Nghiên cứu định lượng**

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng tiến hành ngay khi Phiếu khảo sát được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu sơ bộ (Phiếu khảo sát chính thức, Phụ lục 2), nghiên cứu này khảo sát trực tiếp cán bộ thuế, thuế GTGT tại Cục thuế.

#### *3.3.4.1. Mẫu nghiên cứu*

“Không có điều gì đảm bảo rằng phương pháp chọn mẫu xác suất là có kết quả chính xác hơn phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Những gì người đi trước cho chúng ta biết là khi chọn mẫu theo xác suất thì độ sai số của mẫu đo lường được còn phi xác suất thì không” (*Kinnear và Taylor, p.207*). Do vậy đề tài này sẽ chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất, thuận tiện.

Theo Hair và cộng sự (1992) số mẫu quan sát trong phân tích nhân tố phải lớn hơn 200 và có tỷ lệ so với biến ít nhất là 5/1, tốt nhất trong khoảng tỷ lệ 5/1 - 10/1. Do đó đối với đề tài này, việc xác định cỡ mẫu của nghiên cứu định lượng được thực hiện theo công thức kinh nghiệm = (số biến cần đo) x 5 (ước lượng có 28 biến ~ 140 phiếu khảo sát). Để đảm bảo kích thước mẫu cần thiết tác giả chọn cỡ mẫu là 300.

Việc thu thập dữ liệu thông qua phỏng vấn bằng Phiếu khảo sát. Đối tượng khảo sát là: các cán bộ đang công tác trong lĩnh vực thuế thuế, thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Phiếu khảo sát được tác giả gửi đi với hình thức: phát Phiếu khảo sát đã được in sẵn trực tiếp đến người được khảo sát và nhận lại kết quả sau khi hoàn tất.

Phạm vi khảo sát: Trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



Thời gian: từ 01/07/2018 – 01/08/2018.

Quá trình thực hiện nghiên cứu đã có 300 Phiếu khảo sát được tác giả phát ra. Sau cuộc khảo sát tác giả thu được 295 phản hồi từ các đáp viên trong đó có 279 Phiếu khảo sát hợp lệ. Kết quả thu thập dữ liệu khảo sát định lượng được tóm tắt như sau:

Bảng 3.5. Tỷ lệ hồi đáp

Hình thức thu thập dữ liệu	Số lượng	Số lượng phản hồi	Tỷ lệ hồi đáp	Số lượng hợp lệ
Phiếu khảo sát.	300	295	98.3%	279

Nguồn: Tác giả tự tính

#### 3.3.4.2. Xây dựng thang đo

Trong nghiên cứu này sử dụng các khái niệm: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng; Tăng cường chống thất thu thuế GTGT.

Cụ thể để đo lường các khái niệm có trong mô hình, tác giả sử dụng các thang đo như sau:

- Các biến quan sát của các khái niệm sẽ được đo bằng thang đo Likert 5 điểm (rất không đồng ý, Không đồng ý, Bình thường, Đồng ý, Rất đồng ý).
- Riêng những đặc điểm nhân khẩu học như giới tính; Thời gian công tác,... tác giả sử dụng thang đo tỷ lệ, định danh,...

Bảng 3.6. Thang đo các thành phần chống thất thu thuế

I - Hệ thống chính sách thuế	Mã hóa
Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng	HTCST1
Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế	HTCST2
Chế tài xử phạt đối với các trường hợp gian lận thuế đã có sức mạnh	HTCST3

Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể	HTCST4
Các chính sách ưu đãi, gia hạn về thời gian nộp thuế GTGT đã được đưa ra kịp thời	HTCST5
<b>II- Tổ chức bộ máy thu thuế</b>	
Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn chồng chéo, chồng chéo.	TCBMTT1
Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	TCBMTT2
Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	TCBMTT3
Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	TCBMTT4
Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	TCBMTT5
<b>III- Ứng dụng công nghệ</b>	
Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế	UDCN1
Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.	UDCN2
Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện	UDCN3
Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng	UDCN4
<b>IV- Công tác thanh kiểm tra giám sát</b>	
Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên	CTTKTGS1

Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế	CTTKTGS2
Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chặt chẽ.	CTTKTGS3
Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.	CTTKTGS4
<b>V- Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích</b>	
Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế	CSTT1
Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.	CSTT2
Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của các đối tượng nộp thuế tuân thủ thuế tốt.	CSTT3
<b>VI- Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng</b>	
Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế	SPHBN1
Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng nộp thuế	SPHBN2
Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế	SPHBN3
<b>VII - Chống thất thu thuế GTGT</b>	
Việc chống thất thu thuế đã được cơ quan thuế tăng cường giám sát	TCCTTT1
Các biện pháp chống thất thu thuế đã phát huy tác dụng thông qua việc người nộp thuế kê khai chính xác, đầy đủ các khoản	TCCTTT2
Số đơn vị trốn thuế và số thuế bị thất thu đã giảm thiểu đáng kể	TCCTTT3

Công tác chống thất thu thuế đã được quan tâm và chú trọng trong suốt thời gian qua	TCCTTT4
---	---------

Nguồn: Tác giả thiết kế từ kết quả nghiên cứu định tính

#### 3.3.4.3 Phương pháp phân tích dữ liệu nghiên cứu

Sau khi được thu thập, các Phiếu khảo sát được kiểm tra và loại đi những bảng không đạt yêu cầu. Sau đó chúng được mã hóa, nhập liệu và làm sạch dữ liệu bằng SPSS 20. Với phần mềm SPSS, thực hiện phân tích dữ liệu thông qua các công cụ như thống kê mô tả, bảng tần số, kiểm định độ tin cậy của các thang đo, phân tích khám phá, hồi quy, kiểm định T-test và phân tích sâu ANOVA.

##### **+ Phương pháp thống kê mô tả:**

Phương pháp thống kê mô tả: Đây là phương pháp không thể thiếu trong quá trình nghiên cứu những vấn đề kinh tế – xã hội cần phân tích định lượng trong mối quan hệ chặt chẽ về mặt định tính của các hiện tượng và quá trình. Một số đại lượng cần tính trong phương pháp này là:

+ Giá trị trung bình: bằng tổng tất cả các giá trị biến quan sát chia cho số quan sát.

+ Số trung vị: là giá trị của biến đứng ở giữa của một dãy số đã được sắp theo thứ tự tăng hoặc giảm dần. Số trung vị chia dãy làm hai phần, mỗi phần có số quan sát bằng nhau.

+ Mode: là giá trị có tần số xuất hiện cao nhất trong tổng số hay trong một dãy số phân phối.

+ Phương sai: là trung bình giữa bình phương các độ lệch giữa các biến và giá trị trung bình của các biến đó.

+ Độ lệch chuẩn: là căn bậc hai của phương sai.

+ Tần suất của các biến quan sát.

- So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu nghiên cứu, kết quả so sánh khối lượng quy mô thay đổi của các hiện tượng nghiên cứu.

**+ Phương pháp phân tích độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha)**

Đối với thang đo trực tiếp, để đo lường độ tin cậy thì chỉ số độ thống nhất nội tại thường được sử dụng chính là hệ số Cronbach Alpha (nhằm xem xét liệu các câu hỏi trong thang đo có cùng cấu trúc hay không). Hệ số Cronbach's Alpha càng lớn thì độ nhất quán nội tại càng cao. Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến này có thể tạo ra các yếu tố giả [15].

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha chỉ cho biết các biến đo lường có liên kết với nhau hay không nhưng không cho biết các biến nào cần phải loại bỏ và biến nào cần được giữ lại. Do đó, kết hợp sử dụng hệ số tương quan biến – tổng để loại ra những biến không đóng góp nhiều cho khái niệm cần đo [15]. Các tiêu chí sử dụng khi thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo gồm:

– Hệ số tin cậy Cronbach Alpha: lớn hơn 0.8 là thang đo lường tốt; từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng được; từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới hoặc là mới trong hoàn cảnh nghiên cứu [15]. Trong nghiên cứu này, tác giả chọn thang đo có độ tin cậy là từ 0.6 trở lên.

– Hệ số tương quan biến – tổng: các biến quan sát có tương quan biến – tổng nhỏ (nhỏ hơn 0.3) được xem là biến rác thì sẽ được loại ra và thang đo được chấp nhận khi hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đạt yêu cầu. (Phụ lục 3)

**+ Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Phân tích nhân tố được dùng để tóm tắt dữ liệu và rút gọn tập hợp các yếu tố quan sát thành những yếu tố chính (gọi là các nhân tố) dùng trong phân tích, kiểm định tiếp theo. Các nhân tố được rút gọn này sẽ có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết nội dung thông tin của tập biến quan sát ban đầu. Phân tích nhân tố khám phá được dùng để kiểm định giá trị khái niệm của thang đo.

Cách thực hiện và tiêu chí đánh giá trong phân tích nhân tố khám phá EFA:

Phương pháp: đối với thang đo đa hướng, sử dụng phương pháp trích yếu tố là Principal Axis Factoring với phép quay Promax và điểm dừng khi trích các yếu tố EigenValues lớn hơn hoặc bằng 1. Phương pháp này được cho rằng sẽ phản ánh dữ liệu tốt hơn khi dùng Principal Components với phép quay Varimax. Đối với thang đơn hướng thì sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Components. Thang đo chấp nhận được khi tổng phương sai trích được bằng hoặc lớn hơn 50% [15].

- Tiêu chuẩn: Hệ số tải nhân tố phải lớn hơn hoặc bằng 0.5 để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Các mức giá trị của hệ số tải nhân tố: lớn hơn 0.3 là mức tối thiểu chấp nhận được; lớn hơn 0.4 là quan trọng; lớn hơn 0.5 là có ý nghĩa thực tiễn. tiêu chuẩn chọn mức giá trị hệ số tải nhân tố: cỡ mẫu ít nhất là 350 thì có thể chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.3; nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.55; nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì hệ số tải nhân tố phải lớn hơn 0.75.

- Từ cơ sở lý thuyết trên, mô hình “*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” sử dụng 28 biến quan sát cho phân tích nhân tố EFA và việc thực hiện tiến hành theo các bước sau: (Phụ lục 3)

- Đối với các biến quan sát đo lường các thành phần đều là các thang đo đơn hướng nên sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Components với phép quay Varimax và điểm dừng khi trích các yếu tố có EigenValues lớn hơn 1.

- Sau đó tiến hành thực hiện kiểm định các yêu cầu liên quan gồm:

- . Kiểm định Barlett: các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

- . Xem xét trị số KMO: nếu KMO trong khoảng từ 0.5 – 1 thì phân tích nhân tố là thích hợp với các dữ liệu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) [15].

- . Để phân tích EFA có giá trị thực tiễn, tiến hành loại các biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5.

. Xem lại thông số EigenValues (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) có giá trị lớn hơn 1.

. Xem xét tổng phương sai trích (yêu cầu lớn hơn hoặc bằng 50%): cho biết các nhân tố được trích giải thích% sự biến thiên của các biến quan sát.

### Phân tích hồi quy đa biến

– Phân tích tương quan:

Các thang đo đã qua đánh giá đạt yêu cầu được đưa vào phân tích tương quan Pearson. Phân tích tương quan Pearson được thực hiện giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập nhằm khẳng định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến này và khi đó việc sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính là phù hợp. Hệ số tương quan Pearson ( $r$ ) có giá trị trong khoảng  $(-1, +1)$ . Giá trị tuyệt đối của  $r$  càng tiến đến 1 khi hai biến có mối tương quan tuyến tính chặt chẽ. Giá trị  $r = 0$  chỉ ra rằng hai biến không có quan hệ tuyến tính [15].

– *Phân tích hồi quy đa biến:*

Sau khi kết luận hai biến có mối quan hệ tuyến tính với nhau thì có thể mô hình hóa mối quan hệ nhân quả này bằng hồi quy tuyến tính [15].

Nghiên cứu thực hiện hồi quy đa biến theo phương pháp Enter: tất cả các biến được đưa vào một lần và xem xét các kết quả thống kê liên quan.

*Kiểm định giả thuyết:*

Quá trình kiểm định giả thuyết được thực hiện theo các bước sau:

. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến thông qua  $R^2$  và  $R^2$  hiệu chỉnh.

. Kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình.

. Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của hệ số hồi quy từng thành phần.

. Kiểm định giả thuyết về phân phối chuẩn của phần dư: dựa theo biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa; xem giá trị trung bình = 0 và độ lệch chuẩn bằng 1.

Kiểm tra giả định về hiện tượng đa cộng tuyến thông qua giá trị của dung sai (Tolerance) hoặc hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor). Nếu  $VIF > 10$  thì có hiện tượng đa cộng tuyến [15].

Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động: hệ số beta của yếu tố nào càng lớn thì có thể nhận xét yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

### **Tóm tắt chương 3.**

Trong chương này, tác giả trình bày khái quát Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Trình bày phương pháp nghiên cứu, cụ thể là quy trình nghiên cứu, thang đo các thành phần chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và mã hóa dữ liệu. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện qua 02 giai đoạn chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tiến hành mã hóa các biến quan sát trong từng thang đo. Hoạt động chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh được đo lường thông qua 06 thành phần (Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng) với 24 biến quan sát và thành phần chống thất thu thuế có 4 biến quan sát. Các phương pháp thu thập và xử lý số liệu được sử dụng trong mô hình: phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định mô hình cùng các giả thuyết.



## Chương 4.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Thống kê về mẫu nghiên cứu

Mẫu được thu thập theo phương pháp thuận tiện dưới hình thức Phiếu khảo sát. Sau khi loại bỏ những phiếu trả lời không hợp lệ (do thiếu các thông tin quan trọng hoặc có độ tuổi không phù hợp với điều kiện khảo sát), còn lại 279 bảng hợp lệ được tổng hợp và đưa vào phân tích định lượng. Những thông tin này được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.1. Thông tin mẫu

Nhân tố	Đặc điểm	Tỷ lệ%	Tần số
<b>Giới tính</b>	Nam	30.1	84
	Nữ	69.9	195
Tổng		100%	279
<b>Thời gian công tác</b>	Dưới 5 năm	14.3	40
	Từ 5 năm đến 10 năm	28.0	78
	Từ 10 năm đến 15 năm	44.8	125
	Trên 15 năm	12.9	36
Tổng		100%	279

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018*

Trong 279 đối tượng khảo sát thì:

Theo **Giới tính** thì Nam chiếm 30.1%, Nữ chiếm 69.9%.

Theo **Thời gian công tác** thì nhóm Dưới 5 năm chiếm 14.3%, kể đến là nhóm Từ 5 năm đến 10 năm chiếm 28.0%, nhóm Từ 10 năm đến 15 năm chiếm 44.8%, cuối cùng là nhóm Trên 15 năm chiếm 12.9%.

Như vậy, mẫu khảo sát có tính đại diện cho đám đông tương đối cao (mẫu tổng thể mẫu từng nhóm theo đặc điểm riêng đều đủ lớn để phân tích thống kê vì đều lớn hơn 30).

## 4.2 Phân tích và đánh giá thang đo Cronbach Alpha

### ➤ Nhân tố Hệ thống chính sách thuế

Bảng 4.2. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Hệ thống chính sách thuế

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến
<b><math>\alpha = 0.801</math></b>				
HTCST1	11.82	14.462	.618	.752
HTCST1	11.91	13.639	.645	.742
HTCST2	11.87	13.408	.700	.724
HTCST3	12.22	16.634	.337	.834
HTCST4	11.82	14.279	.637	.746

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.2 cho thấy thang đo **Hệ thống chính sách thuế** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.337 đến 0.700 và hệ số  $\alpha = 0.801 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

### ➤ Nhân tố Tổ chức bộ máy thu thuế

Bảng 4.3. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Tổ chức bộ máy thu thuế

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
<b><math>\alpha = 0.882</math></b>				
TCBMTT1	15.78	12.310	.745	.850
TCBMTT2	15.76	12.498	.713	.858
TCBMTT3	15.77	12.652	.675	.867
TCBMTT4	15.86	12.025	.724	.855
TCBMTT5	15.88	12.424	.729	.854

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.3 cho thấy thang đo **Tổ chức bộ máy thu thuế** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.675 đến 0.745 và hệ số  $\alpha = 0.882 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

➤ Nhân tố Ứng dụng công nghệ

Bảng 4.4. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Ứng dụng công nghệ

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
<b><math>\alpha = 0.808</math></b>				
UDCN1	11.68	6.693	.626	.759
UDCN2	11.93	6.369	.679	.733
UDCN3	11.80	6.976	.630	.758
UDCN4	12.11	6.826	.568	.788

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.4. cho thấy thang đo **Ứng dụng công nghệ** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.622 đến 0.760 và hệ số  $\alpha = 0.859 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

➤ *Nhân tố Công tác thanh kiểm tra giám sát*

Bảng 4.5. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Công tác thanh kiểm tra giám sát

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
<b><math>\alpha = 0.837</math></b>				
CTTKTGS1	8.53	7.595	.752	.756
CTTKTGS2	8.44	7.924	.641	.806
CTTKTGS3	8.62	7.546	.679	.790
CTTKTGS4	8.53	8.897	.612	.818

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.5. cho thấy thang đo **Công tác thanh kiểm tra giám sát** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.612 đến 0.752 và hệ số  $\alpha = 0.837 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

➤ *Nhân tố Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích*

Bảng 4.6. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
--	---	---	-------------------------	------------------------------------

$\alpha = 0.758$				
CSTT1	6.48	4.063	.613	.649
CSTT2	6.42	4.086	.529	.746
CSTT3	6.48	3.999	.626	.633

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.6 cho thấy thang đo **Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.529 đến 0.626 và hệ số  $\alpha = 0.758 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

➤ *Nhân tố Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng*

Bảng 4.7. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
$\alpha = 0.786$				
SPHBN1	6.15	4.232	.684	.648
SPHBN2	6.07	4.675	.544	.793
SPHBN3	6.11	3.988	.655	.677

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.7. cho thấy thang đo **Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng** bao gồm năm biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.544 đến 0.684 và hệ số  $\alpha = 0.786 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

➤ *Nhân tố Tăng cường chống thất thu thuế GTGT*

Bảng 4.8. Kiểm định Cronbach Alpha thang đo Tăng cường chống thất thu thuế GTGT

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach alpha nếu loại biến
<b><math>\alpha = 0.849</math></b>				
TCCTTT1	11.75	7.692	.685	.810
TCCTTT2	11.70	7.772	.679	.812
TCCTTT3	11.83	7.740	.673	.815
TCCTTT4	11.75	7.406	.714	.797

*Nguồn: Kết quả xử lý SPSS, 2018*

Bảng 4.8. cho thấy thang đo **Tăng cường chống thất thu thuế GTGT** bao gồm 4 biến quan sát. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo cho thấy tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát biến thiên từ 0.673 đến 0.714 và hệ số  $\alpha = 0.849 > 0.6$ . Vậy thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

#### 4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với 6 biến độc lập

Mô hình sau khi đánh giá độ tin cậy còn lại 6 biến độc lập là: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng với 24 biến quan sát có ý nghĩa về mặt thống kê. Các biến độc lập này sẽ tiếp tục được đưa vào kiểm định thang đo thông qua phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích EFA cho 6 biến độc lập được thực hiện với giả thuyết  $H_0$ : Các biến quan sát không có sự tương quan nhau trong tổng thể. Kết quả phân tích thu được tóm tắt như sau:

Kết quả xoay nhân tố lần 1 loại biến HTCST4 vì vi phạm điều kiện giá trị hệ số tải nhân tố.

Kết quả xoay nhân tố lần 2:

- Kiểm định Barlett: Sig = 0.000 < 5%: Bác bỏ giả thuyết H0, các biến quan sát trong phân tích EFA có tương quan với nhau trong tổng thể.
- Hệ số KMO = 0.816 > 0.5: phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu.
- Có 6 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với:

. Giá trị EigenValues của các nhân tố đều > 1: đạt yêu cầu.

. Giá trị tổng phương sai trích = 68.285 (> 50%): phân tích nhân tố khám phá đạt yêu cầu. Như vậy, 6 nhân tố được rút trích này giải thích cho 68.285% biến thiên của dữ liệu.

. Khác biệt về hệ số tải nhân tố của các biến quan sát giữa các nhân tố đều > 0.3 cho thấy các nhân tố có giá trị phân biệt cao.

Bảng 4.9. Bảng kết quả phân tích EFA các biến độc lập

STT	Biến quan sát	Nhân tố						Tên nhân tố
		1	2	3	4	5	6	
1	HTCST1			.748				Hệ thống chính sách thuế
2	HTCST2			.793				
3	HTCST3			.839				
4	HTCST5			.798				
5	TCBMTT1	.836						Tổ chức bộ máy thu thuế
6	TCBMTT2	.790						
7	TCBMTT3	.719						
8	TCBMTT4	.829						
9	TCBMTT5	.783						
10	UDCN1				.745			Ứng dụng công nghệ
11	UDCN2				.816			

12	UDCN3				.669			
13	UDCN4				.720			
14	CTTKTGS1		.836					Công tác thanh kiểm tra giám sát
15	CTTKTGS2		.755					
16	CTTKTGS3		.779					
17	CTTKTGS4		.769					
18	CSTT1						.823	Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích
19	CSTT2						.771	
20	CSTT3						.847	
21	SPHBN1						.814	Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng
22	SPHBN2						.698	
23	SPHBN3						.843	
Eigenvalue		5.096	4.244	2.106	1.837	1.251	1.172	
Phương sai trích (%)					68.285			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018

#### 4.3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc

Thang đo về *Chống thất thu thuế GTGT* bao gồm 4 biến quan sát. Kết quả phân tích EFA cho trong bảng:

Bảng 4.10. Bảng kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

STT	Biến quan sát	Nhân tố	Tên nhân tố
		1	
1	TCCTTT1	.828	chống thất thu thuế



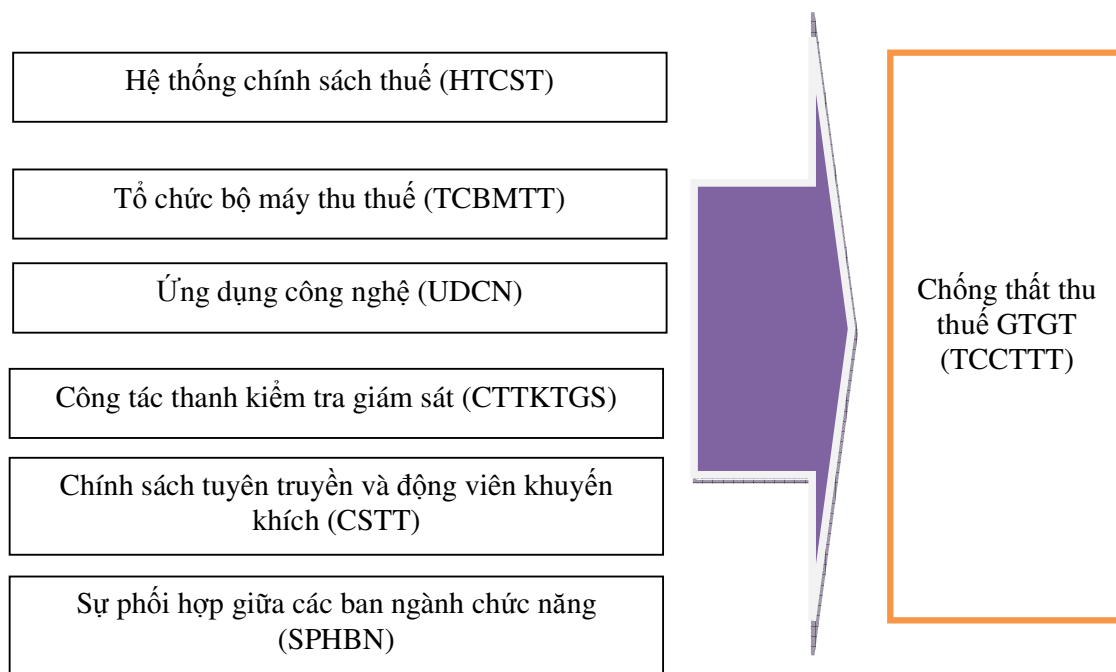
2	TCCTTT2	.824	GTGT
3	TCCTTT3	.819	
4	TCCTTT4	.848	
Eigenvalue		2.755	
Phương sai trích (%)		68.878	

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018*

- 4 biến quan sát được nhóm thành 1 nhân tố. Hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều > 0.5 nên chúng có ý nghĩa thiết thực.
- Mỗi biến quan sát có sai biệt về hệ số tải nhân tố đều  $\geq 0.3$  nên đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.
  - Hệ số KMO = 0.817 > 0.5 phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu.
  - Thống kê Chi-square của Kiểm định Bartlett đạt giá trị mức ý nghĩa là 0.000. Do vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích đạt 68.878% thể hiện rằng 1 nhân tố rút ra giải thích được 68.878% biến thiên của dữ liệu nên thang đo rút ra được chấp nhận. Rút trích nhân tố với Eigenvalue = 2.755 đạt yêu cầu.

#### **4.4. Mô hình hiệu chỉnh sau khi phân tích nhân tố**

Dựa vào kết quả phân tích EFA, các nhân tố rút trích ra của các giả thuyết nghiên cứu chính đều đạt yêu cầu. Do đó, mô hình nghiên cứu gồm 6 thành phần *Hệ thống chính sách thuế (HTCST)*, *Tổ chức bộ máy thu thuế (TCBMTT)*, *Ứng dụng công nghệ (UDCN)*, *Công tác thanh kiểm tra giám sát (CTTKTGST)*, *Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích (CSTT)*, *Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng (SPHBN)* dùng để đo lường cho biến *Chống thất thu thuế GTGT (TCCTTT)* được chấp nhận.



**Hình 4.1 Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh**

***Giả thuyết nghiên cứu:***

*Giả thuyết H1:* Hệ thống chính sách thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

*Giả thuyết H2:* Tổ chức bộ máy thu thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

*Giả thuyết H3:* Ứng dụng công nghệ có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

*Giả thuyết H4:* Công tác thanh kiểm tra giám sát có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

*Giả thuyết H5:* Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

*Giả thuyết H6:* Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.

**4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến**

**4.5.1. Xác định các biến độc lập và biến phụ thuộc**

Có 6 yếu tố tác động đến Chống thất thu thuế được đưa vào phân tích tương

quan và hồi quy tuyến tính bội. Mô hình hồi qui được xác định là:


$$\text{TCCTTT} = \beta_0 + \beta_1 * \text{HTCST} + \beta_2 * \text{TCBMTT} + \beta_3 * \text{UDCN} + \beta_4 * \text{CTTKTGS} \\ + \beta_5 * \text{CSTT} + \beta_6 * \text{SPHBN}$$

Trong đó:

- TCCTTT: Biến phụ thuộc (Y): sự chống thất thu thuế
- Các biến độc lập ( $X_i$ ): HTCST - Hệ thống chính sách thuế, TCBMTT - Tổ chức bộ máy thu thuế, UDCN - Ứng dụng công nghệ, CTTKTGS - Công tác thanh kiểm tra giám sát, CSTT - Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, SPHBN - Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng.
- $\beta_k$ : Hệ số hồi qui ( $k = 0 \dots 6$ ).

#### 4.5.2. Phân tích sự tương quan

Phân tích tương quan được thực hiện giữa biến phụ thuộc *chống thất thu thuế GTGT* và các biến độc lập: *Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng*. Đồng thời cũng phân tích tương quan giữa các biến độc lập với nhau nhằm phát hiện những mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập. Vì những tương quan như vậy có thể ảnh hưởng lớn đến kết quả của phân tích hồi quy như gây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

 Kết quả phân tích tương quan Pearson

Bảng 4.11. Kết quả phân tích tương quan Pearson

Correlations								
		TCCTTT	HTCST	TCBMTT	UDCN	CTTKTGS	CSTT	SPHBN
TCCTTT	Hệ số tương quan	1						
	Sig. (2-tailed)							
HTCST	Hệ số tương quan	.368**	1					

	Sig. (2-tailed)	.000						
<b>TCBMTT</b>	Hệ số tương quan	.604**	.275**	1				
	Sig. (2-tailed)	.000	.000					
<b>UDCN</b>	Hệ số tương quan	.311**	.138*	.141*	1			
	Sig. (2-tailed)	.000	.021	.018				
<b>CTTKTGS</b>	Hệ số tương quan	.250**	.018	.104	.255**	1		
	Sig. (2-tailed)	.000	.761	.083	.000			
<b>CSTT</b>	Hệ số tương quan	.630**	.286**	.521**	.230**	.093	1	
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.123		
<b>SPHBN</b>	Hệ số tương quan	.572**	.183**	.438**	.231**	.203**	.622**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.002	.000	.000	.001	.000	
**. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.01								
*. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0.05								

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018*

Theo kết quả, các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính khá mạnh với biến phụ thuộc, các hệ số tương quan đều có ý nghĩa thống kê ( $p < 0.01$ ).

Cụ thể, mối liên hệ tương quan giữa các biến như sau:

– Tương quan giữa biến Hệ thống chính sách thuế và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.368$ .

– Tương quan giữa biến Tổ chức bộ máy thu thuế và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.604$ .

– Tương quan giữa biến Ứng dụng công nghệ và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.311$ .

– Tương quan giữa biến Công tác thanh kiểm tra giám sát và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.250$ .

– Tương quan giữa biến Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.630$ .

– Tương quan giữa biến Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng và chống thất thu thuế GTGT là  $r = 0.572$ .

Như vậy, việc phân tích hồi quy tuyến tính là phù hợp. Tuy nhiên, kết quả phân tích tương quan cũng cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập ở mức tương quan mạnh nên cần quan tâm đến hiện tượng đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy đa biến.

#### 4.5.3. Hàm hồi quy tuyến tính đa biến

Hàm hồi quy được tiến hành với 6 biến độc lập là *Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng* và biến phụ thuộc là *Chống thất thu thuế GTGT* sử dụng phương pháp Enter.

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng:

$$\text{TCCTTT} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{HTCST} + \beta_2 \cdot \text{TCBMTT} + \beta_3 \cdot \text{UDCN} + \beta_4 \cdot \text{CTTKTGS} + \beta_5 \cdot \text{CSTT} + \beta_6 \cdot \text{SPHBN}$$

Kết quả hồi quy đa biến (**Phụ lục**)

❖ Đánh giá độ phù hợp của mô hình:

Bảng 4.12. Bảng chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> điều chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0.766	0.587	0.578	0.58443	1.783

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018

Như kết quả phân tích thì mô hình nghiên cứu có R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0.578 nghĩa là 57.8% sự biến thiên của *Chống thất thu thuế GTGT* được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần như: *Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng*.

Với giả thuyết H<sub>0</sub>:  $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = 0$  (tất cả hệ số hồi quy bằng 0)

▪ Giá trị  $\text{Sig}(F) = 0.000 < \text{mức ý nghĩa } 5\%$ : giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ. Điều đó có ý nghĩa là sự kết hợp của các biến độc lập hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp với tập dữ liệu hiện có.

▪  $\text{Sig}(\beta_1), \text{Sig}(\beta_2), \text{Sig}(\beta_3), \text{Sig}(\beta_4), \text{Sig}(\beta_5), \text{Sig}(\beta_6) < \text{mức ý nghĩa } 5\%$  nên các biến độc lập tương ứng là Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng có hệ số hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

❖ Phương trình hồi quy và ý nghĩa các hệ số hồi quy

Bảng 4.13. Kết quả hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF	
1	(Constant)	-0.881	0.258		-3.414	0.001		
	HTCST	0.147	0.039	0.153	3.715	0.000	0.889	1.124
	TCBMTT	0.368	0.056	0.309	6.585	0.000	0.689	1.451
	UDCN	0.095	0.036	0.109	2.621	0.009	0.881	1.135
	CTTKTGS	0.116	0.039	0.123	3.012	0.003	0.906	1.103
	CSTT	0.291	0.059	0.270	4.976	0.000	0.515	1.941
	SPHBN	0.237	0.064	0.191	3.712	0.000	0.573	1.746
<b>R<sup>2</sup> hiệu chỉnh</b>								<b>0.578</b>
<b>Hệ số Sig.</b>								<b>0.000</b>
<b>Giá trị kiểm định Durbin- Watson</b>								<b>1.783</b>
a. Biến phụ thuộc: <b>TCCTTT</b>								

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018

Như kết quả phân tích thì mô hình nghiên cứu có  $R^2$  hiệu chỉnh là 0.578 nghĩa là 57.8% sự biến thiên của *Chống thất thu thuế GTGT* được giải thích bởi sự biến thiên của các biến độc lập. Hàm hồi qui đa biến thể hiện những yếu tố ảnh hưởng đến *Chống thất thu thuế* có dạng:

$$\text{TCCTTT} = 0.153*\text{HTCST} + 0.309*\text{TCBMTT} + 0.109*\text{UDCN} + \\ + 0.123*\text{CTTKTGS} + 0.270*\text{CSTT} + 0.191*\text{SPHBN}$$

- Nhân tố tác động mạnh nhất là Tổ chức bộ máy thu thuế với mức độ tác động là  $\beta = 0.309$  và có mối quan hệ cùng chiều với *Chống thất thu thuế GTGT*.

- Đứng thứ hai là Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích với hệ số  $\beta = 0.270$ .

- Nhân tố tác động mạnh thứ 3 là Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng với hệ số  $\beta = 0.191$ .

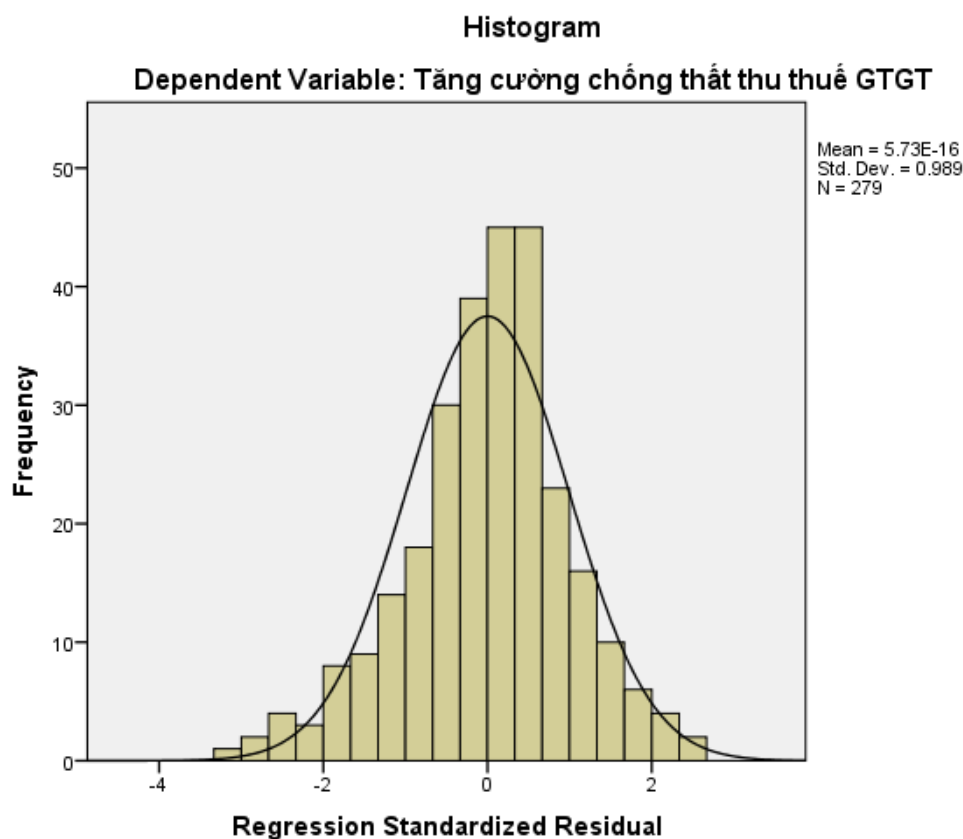
- Tiếp theo là nhân tố Hệ thống chính sách thuế với hệ số  $\beta = 0.153$ .

- Nhân tố tác động mạnh thứ 5 là Công tác thanh kiểm tra giám sát với hệ số  $\beta = 0.123$  và có mối quan hệ cùng chiều với *Chống thất thu thuế GTGT*.

- Và cuối cùng là nhân tố Ứng dụng công nghệ với hệ số  $\beta = 0.109$  và có mối quan hệ cùng chiều với *Chống thất thu thuế GTGT*.

❖ *Dò tìm các vi phạm giả định cần thiết*

- Kiểm định phân phối chuẩn của phân dư:



Hình 4.2. Biểu đồ phần dư chuẩn hóa

Từ biểu đồ phần dư chuẩn hóa có trị trung bình (Mean) =  $573 \cdot 10^{-16} \cong 0$  và độ lệch chuẩn =  $0.989 \cong 1$ : phân phối phần dư có dạng gần chuẩn, thỏa yêu cầu giả định về phân phối chuẩn của phần dư.

- Kiểm định đa cộng tuyến: Giá trị VIF của các biến độc lập đều  $< 2$  nên hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

- Kiểm định tính độc lập của sai số

Hệ số Durbin-Watson là  $d = 1.783$  cho thấy các sai số trong mô hình thuộc miền không có kết luận (với mức ý nghĩa 5%, tra bảng Durbin-Watson:  $dL = 1.697$ ,  $dU = 1.831$  ta tính được miền chấp nhận cho giá trị  $d$  thuộc  $(2.16 - 2.303)$ ). Ta thấy  $dL < d < dU$  có nghĩa là các phần dư thuộc miền không có kết luận).

**+ Kiểm định giả thuyết nghiên cứu**



#### *Hệ thống chính sách thuế*

- Giả thuyết H1: Hệ thống chính sách thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.
- Hệ số hồi quy  $\beta_1 = 0.153$ ,  $\text{Sig}(\beta_1) = 0.000 < 0.05$ : ủng hộ giả thuyết H1.

Kết quả cuộc khảo sát cho thấy Hệ thống chính sách thuế có tác động cùng chiều (+) đối với chống thất thu thuế GTGT. Như vậy, khi hệ thống chính sách thuế đầy đủ, nghiêm khắc với hình phạt khi không tuân thủ thì hiệu quả chống thất thu thuế GTGT càng cao.

#### *Tổ chức bộ máy thu thuế*

- Giả thuyết H2: Tổ chức bộ máy thu thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.
- Hệ số hồi quy  $\beta_2 = 0.309$ ;  $\text{Sig}(\beta_2) = 0.000 < 0.05$ : ủng hộ giả thuyết H2.

Như vậy, Tổ chức bộ máy thu thuế có tác động cùng chiều (+) đối với chống thất thu thuế GTGT. Điều này cho thấy khi các doanh nghiệp cảm thấy bộ máy quản lý thu thuế đủ năng lực chuyên môn cũng như đáp ứng yêu cầu công tác càng cao thì hiệu quả chống thất thu thuế GTGT càng cao.

#### *Ứng dụng công nghệ*

- Giả thuyết H3: Ứng dụng công nghệ có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.
- Hệ số hồi quy  $\beta_3 = 0.109$ ,  $\text{Sig}(\beta_3) = 0.009 < 0.05$ : Ủng hộ giả thuyết H3.

Theo kết quả thu được trong cuộc khảo sát thì rõ ràng có sự tác động dương (+) từ Ứng dụng công nghệ lên chống thất thu thuế GTGT. Khi Cục Thuế tỉnh áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại đảm bảo công tác mang lại hiệu quả nhiều hơn thì thúc đẩy hiệu quả chống thất thu thuế GTGT càng tăng lên.

#### *Công tác thanh kiểm tra giám sát*

- Giả thuyết H4: Công tác thanh kiểm tra giám sát có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT

- Hệ số hồi quy  $\beta_4 = 0.123$ ,  $\text{Sig}(\beta_4) = 0.003 < 0.05$ : Ủng hộ giả thuyết H4.

Như vậy, Công tác thanh kiểm tra giám sát có tác động cùng chiều (+) đối với chống thất thu thuế GTGT. Hay nói cách khác, Công tác thanh kiểm tra giám sát càng nhiều hỗ trợ phục vụ tốt cho chống thất thu thuế GTGT càng nhiều.

#### Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích

- Giả thuyết H5: Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.
- Hệ số hồi quy  $\beta_5 = 0.270$   $\text{Sig}(\beta_5) = 0.000 < 0.05$ : Ủng hộ giả thuyết H5.

Như vậy, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích có tác động cùng chiều (+) đối với chống thất thu thuế GTGT. Hay nói cách khác, trong cuộc khảo sát cho thấy chống thất thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích.

#### Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng

- Giả thuyết H6: Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT.
- Hệ số hồi quy chuẩn hóa  $\beta_5 = 0.191$ ,  $\text{Sig}(\beta_5) = 0.000 < 0.05$ : Ủng hộ giả thuyết H6.

Theo kết quả thu được trong cuộc khảo sát thì rõ ràng có sự tác động dương (+) từ Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng lên chống thất thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp. Khi Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng càng chặt chẽ thì hiệu quả chống thất thu thuế GTGT càng tăng lên.

Tóm lại, kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu được tóm tắt như sau:

Bảng 4.14. Bảng tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết

<b>Giả thuyết</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả</b>
H1	<i>Hệ thống chính sách thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ

H2	<i>Tổ chức bộ máy thu thuế có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ
H3	<i>Ứng dụng công nghệ có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ
H4	<i>Công tác thanh kiểm tra giám sát có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ
H5	<i>Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ
H6	<i>Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng có tác động cùng chiều với công tác chống thất thu thuế GTGT</i>	Ủng hộ

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2018*

#### **Tóm tắt chương 4.**

Trong chương 4, tác giả đã thực hiện phân tích mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hàm hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả tìm được 6 nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DNNQD bao gồm: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng. Trong đó nhân tố tác động mạnh nhất là Tổ chức bộ máy thu thuế, tiếp theo lần lượt là các nhân tố Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng, Hệ thống chính sách thuế, Công tác thanh kiểm tra giám sát và nhân tố tác động yếu nhất là Ứng dụng công nghệ.

## **Chương 5.**

### **KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ**

#### **5.1. Kết luận**

Mục tiêu chung của đề tài là đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với DNNQD trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trên cơ sở đó, đề xuất hàm ý quản trị nhằm tăng cường chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh. Luận văn đã thực hiện được một số nội dung chính:

*Thứ nhất*, trình bày tổng quan cơ sở lý luận về khái niệm và nội dung cơ bản thuế giá trị gia tăng; Khái niệm thất thu thuế và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT; Khái niệm và đặc điểm doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu lý thuyết trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình “*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” gồm 6 thành phần: Hệ thống chính sách thuế, Tổ chức bộ máy thu thuế, Ứng dụng công nghệ, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích, Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng.

*Thứ hai*, Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, kết quả tính toán từ 279 phiếu khảo sát cho thấy hiệu quả chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chịu tác động của 6 nhân tố trên, trong đó tác động mạnh nhất là nhân tố Tổ chức bộ máy thu thuế và tác động yếu nhất là nhân tố ứng dụng công nghệ.

*Thứ ba*, Trên cơ sở kết quả tính toán và định hướng phát triển của Cục Thuế tỉnh đến năm 2020, tác giả đề xuất hàm ý quản trị đối với 6 nhân tố nhằm tăng cường chống thất thu thuế Giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng khi thực hiện và hoàn thành đề tài song do trình độ còn hạn chế, vì vậy luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được sự góp ý quý báu của Quý Thầy Cô và các anh chị để luận văn được hoàn thiện hơn.

## **5.2. Hàm ý quản trị**

### **5.2.1 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Tổ chức bộ máy thu thuế và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thuế**

Thực hiện chủ trương cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, việc tổ chức xây dựng bộ máy quản lý thuế chủ yếu theo mô hình chức năng kết hợp với quản lý theo đối tượng nhằm đảm bảo có thể thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thuế (CQT) một cách đầy đủ, để các DN có thể thực hiện tự khai và tự nộp thuế vào NSNN. Thực hiện theo hướng này sẽ tạo điều kiện cho CQT tập trung quản lý thu các loại thuế và NNT một cách hiệu quả.

Phân công cho các thành viên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn công chức tiếp tục áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2008 trong việc giải quyết thủ tục hành chính thuế; Thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác cải cách hành chính tại Chi cục Thuế các huyện, thành phố;

Thực hiện phương án sát nhập bộ phận thanh tra thuế và kiểm tra thuế, vì phòng kiểm tra nắm sát đối tượng và có thông tin chi tiết về NNT, trong khi phòng thanh tra lúc nào có quyết định thanh tra mới tập hợp tài liệu. Do đó, việc sát nhập vừa giúp quản lý tốt lại vừa tiết kiệm nguồn nhân lực đang còn thiếu như hiện nay.

Thực hiện công tác quản lý thuế đối với các DN nộp thuế theo phương pháp khoán như: Nhà hàng, trung tâm tiệc cưới, karaoke, game online, cầm đồ...

Cần xác định rõ chức năng, trách nhiệm giữa bộ phận kê khai và kế toán thuế với bộ phận kiểm tra thuế TNDN. Trong đó kê khai và kế toán thuế chỉ kiểm tra lỗi đối với hồ sơ thuế của NNT, còn bộ phận kiểm tra thuế phân tích thông tin trên hồ sơ khai thuế để phát hiện nghi vấn và yêu cầu đơn vị giải trình, bổ sung hay tiến hành kiểm tra tại trụ sở NNT nếu cần thiết.

Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức ngành thuế, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực; tập trung bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu theo từng chức năng quản lý cho công chức thuế; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành cho cán bộ trẻ, có chuyên môn tốt, có năng lực phát triển. Công tác đào tạo, bồi dưỡng phải đảm bảo gắn kết với việc xem xét động viên, khích lệ và bổ nhiệm nhằm

khuyến khích, thu hút cán bộ tăng cường học tập và tự học tập. Cần quy định rõ trình độ bắt buộc của từng cán bộ thuế đối với từng vị trí làm việc cụ thể. Xây dựng chế độ lương bổng hợp lí sẽ giúp CBCC thuế xác định rõ mức thu nhập phù hợp với lượng công việc, vị trí họ đảm nhận, tạo động lực hoàn thành công việc hiệu quả, tránh tình trạng ganh đua trong nội bộ hay những nhiễu các DN.

Tiếp tục mở các lớp đào tạo phương pháp, kỹ năng thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực chuyên giá, thanh tra chuyên ngành... để nâng cao năng lực cán bộ thanh tra, kiểm tra đáp ứng yêu cầu công việc trong thời gian tới. Tăng cường công tác tập huấn, trao đổi nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, nâng cao năng lực và kỹ năng cho cán bộ công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra. Tổng kết và phổ biến các hành vi vi phạm về thuế, đặc biệt là các hành vi vi phạm mới nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm thực tiễn áp dụng chung có hiệu quả.

Nâng cao phẩm chất đạo đức CBCC thuế, xử lý nghiêm khắc đối với những trường hợp cố tình vi phạm chính sách pháp luật về thuế, tiếp tay cho hành vi gian lận, trốn thuế, củng cố xây dựng đội ngũ CBCC thuế trong sạch, liêm chính. Bên cạnh đó coi trọng việc đào tạo các kỹ năng ứng xử, giao tiếp có văn hóa, lịch sự để cung cấp các dịch vụ có chất lượng cho NNT, nhằm hướng đến phục vụ tốt cho người dân trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện công tác luân phiên, luân chuyên, chuyên đổi vị trí công tác tại cơ quan thuế các cấp. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo đối với những cá nhân có đầy đủ uy tín, năng lực, trình độ, đạo đức và nỗ lực vì sự nghiệp công tác thuế. Sắp xếp, tổ chức bộ máy cơ quan thuế theo hướng tăng cường lực lượng công chức có năng lực cho các bộ phận trọng yếu (thanh tra, kiểm tra, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế).

### **5.2.2 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích**

Tập trung tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện đầy đủ kịp thời các chính sách thuế mới ban hành. Tổ chức tập huấn, đối thoại với NNT nhằm phổ biến cung thông tin, hướng dẫn giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác CCHC thuế, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết trả kết quả TTHC thuế, đẩy mạnh rà soát kiến nghị đơn giản hóa TTHC thuế theo hướng giảm bớt các thủ tục, giấy tờ không thực sự cần thiết, không phù hợp gây khó khăn cho người nộp thuế. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt công tác khai thuế qua mạng và NTĐT, tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế.

Đổi mới nội dung chuyên mục thuế, đa dạng hóa nội dung, tăng thời lượng đăng tải các thông tin tuyên truyền thuế trên Báo và Đài Phát thanh Truyền hình. Đẩy mạnh tuyên truyền qua Website của Cục Thuế. Ngoài ra còn tổ chức triển khai thực hiện việc công khai thông tin các doanh nghiệp bị cưỡng chế Thông báo hóa đơn không còn có giá trị sử dụng để đưa lên phương tiện thông tin đại chúng được kịp thời; công khai thông tin hộ kinh doanh nộp thuế khoán trên website Cục Thuế; công khai thông tin đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh có rủi ro về thuế,...

Tiếp tục tham mưu UBND huyện và phối hợp với các cơ quan ban ngành của tỉnh tổ chức Cuộc thi tìm hiểu pháp luật thuế trên truyền hình trong các đối tượng quần chúng nhân dân nhằm đưa chính sách thuế vào cuộc sống và giáo dục ý thức tự giác chấp hành pháp luật thuế trong nhân dân, mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác tuyên truyền thuế.

Tổ chức khảo sát, thăm dò ý kiến về nhu cầu hỗ trợ thuế cũng như sự hài lòng của người nộp thuế để không ngừng đổi mới, đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan thuế, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Tập huấn thường xuyên cho các doanh nghiệp mới thành lập về nội dung khai thuế và nộp thuế để các doanh nghiệp này dễ dàng hơn trong việc thực hiện quy định pháp luật về thuế. Có thể áp dụng phương pháp tập huấn tập trung, tức là mời kế toán các doanh nghiệp lên cơ quan thuế học nghiệp vụ này vào một ngày cố định trong tháng hoặc quý hay có một hình thức và dịch vụ mới.

Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, đóng góp số thu lớn cho NSNN. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để NNT biết những lợi ích thiết thực của dịch vụ nộp thuế điện tử qua các ngân hàng thương mại.

### **5.2.3 Hàm ý quản trị đối với Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng**

Rà soát, đánh giá quy định về chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận tại CQT trong việc thực hiện nhiệm vụ chung của ngành thuế và việc phân công nhiệm vụ của các bộ phận trong CQT để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý thuế TNDN nói riêng và các loại thuế khác nói chung.

Tăng cường phối hợp với các ngành chức năng trong việc quản lý đối tượng nộp thuế. Ngoài việc chấp hành sự chỉ đạo của cơ quan chuyên môn, Cục Thuế nhất thiết phải tranh thủ sự lãnh đạo, phối hợp giúp đỡ của chính quyền các cấp, các ban ngành. Ngành thuế cần tăng cường phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng có liên quan như: Chi cục Hải Quan, Cơ quan Công An, Chi cục Quản lý thị trường và chính quyền địa phương các cấp để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, thu nộp thuế vào ngân sách Nhà nước. Vừa đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chống các hiện tượng gian lận, trốn, tránh thuế, vừa tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện công bằng trong chính sách động viên vào NSNN.

Chủ động rà soát, đánh giá để tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh các giải pháp về cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính (thuộc thẩm quyền ban hành của UBND) nhằm khuyến khích, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Duy trì phối hợp với Sở, Ngành trong việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến DN như đăng ký kinh doanh kết hợp đăng ký thuế (Sở Kế hoạch và Đầu tư); thu nộp ngân sách (Kho bạc, Ngân hàng); đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực thuế (Công an). Đẩy mạnh hơn nữa công tác phối hợp khai thác thông tin với Ngân hàng, Hải quan, Quản lý thị trường nhằm thực hiện tốt công tác quản lý thuế, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Chủ động phối hợp với Sở Xây dựng nắm bắt thông tin về tình hình cấp phép xây dựng trên địa bàn, tránh bỏ sót nguồn thu thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng vắng lai ngoại tỉnh; phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thu thập thông tin về cấp phép khai thác khoáng sản để khai thác triệt để nguồn thu này.

Phối hợp với Bưu điện tỉnh để triển khai Đề án ủy nhiệm thu thuế hộ kinh



doanh khi có Quyết định của Bộ Tài chính.

Phối hợp với cơ quan Công an điều tra, xác minh một số đường dây sử dụng hóa đơn bất hợp pháp chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước nhằm răn đe, ngăn chặn đối với dạng tội phạm này và góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Kiên quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế; Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các hành vi vi phạm pháp luật thuế nhằm tạo sự đồng thuận và ủng hộ của xã hội về công tác thuế; Hoàn tất thủ tục, hồ sơ theo quy trình cưỡng chế thu nợ đồng thời phối hợp với Công an, phối hợp với chính quyền địa phương xử lý các trường hợp nợ đọng dây dưa kéo dài. Duy trì hiệu quả phối hợp hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu ngân sách của các huyện, thành phố, có các biện pháp xử lý nợ đọng thuế, thu hồi nợ đọng thuế đạt hiệu quả.

#### **.2.4 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Hệ thống chính sách thuế**

Chính sách thuế càng rõ ràng, minh bạch sẽ càng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động quản lý thuế và giảm thiểu rủi ro trong việc kê khai và nộp thuế GTGT.

Đối với công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT, Pháp luật thuế GTGT cần có quy định mang tính pháp lý giúp hoạt động đạt hiệu quả như: quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của người làm công tác tư vấn, qua đó ràng buộc trách nhiệm về độ tin cậy của thông tin tư vấn, hỗ trợ trong lĩnh vực thuế.

Hoàn thiện các quy định của pháp luật và các chính sách về thuế của Nhà nước, đảm bảo khoa học, chặt chẽ và có tính ổn định lâu dài; tránh thay đổi quá nhanh và nhiều làm cho các nhà quản lý thuế và người nộp thuế rơi vào tình trạng lúng túng trong thi hành, gây nên sự hoài nghi của các nhà đầu tư, làm phương hại đến lợi ích của người nộp thuế, tăng trưởng kinh tế và lợi ích của quốc gia. Khung pháp lý phải bao gồm hệ thống các văn bản luật, các qui định, các hệ thống văn bản hướng dẫn về quy trình thủ tục trong áp dụng pháp luật thuế GTGT. Hệ thống pháp lý hỗ trợ thực thi pháp luật thuế phải kết hợp vận dụng các tiêu chuẩn chung đã được thừa nhận trên phạm vi quốc tế, giữa luật với các văn bản hướng dẫn thi hành luật phải nhất quán.

Cần quy định chế tài xử lý trong trường hợp NNT sai phạm. Nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc kê khai và nộp thuế GTGT có hiệu quả cần phải hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về hình phạt đối với hành vi gian lận về thuế GTGT. Có như vậy, hệ thống pháp luật về thuế mới phát huy được tính răn đe, quy định rõ các biện pháp chế tài cưỡng chế đối với hành vi gian lận về thuế đảm bảo thực hiện pháp luật thuế nhanh chóng, chủ động và minh bạch, tạo niềm tin cho DN và các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **5.2.5 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Thanh kiểm tra giám sát**

Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cần quản lý, kiểm tra tình hình nộp tờ khai thuế của DN đạt hiệu quả và kiên quyết xử phạt nghiêm minh các trường hợp không nộp tờ khai thuế, nộp tờ khai thuế trễ hạn; tập trung điều chỉnh kịp thời các số liệu sai lệch trên ứng dụng TMS do nộp nhầm khoản mục.. thực hiện tốt kế toán thu. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế đúng điều kiện, nội dung, thời hạn quy định theo quy trình hoàn thuế.

Giám sát chặt chẽ các đơn vị mới thành lập hướng dẫn đăng ký kê khai, nộp thuế điện tử, đảm bảo tỷ lệ kê khai qua mạng, đăng ký nộp thuế điện tử theo quy định.

Tăng cường áp dụng phương thức thanh tra, kiểm tra theo rủi ro, trong đó tập trung đối với các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao; doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế; doanh nghiệp có hoạt động liên doanh, liên kết, doanh nghiệp lỗ có dấu hiệu chuyển giá; doanh nghiệp chuyển nhượng vốn; các doanh nghiệp có phát sinh thuế nhà thầu; doanh nghiệp có số hoàn thuế lớn, đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế;

Giám sát chặt chẽ công tác quản lý đăng ký, kê khai, kế toán thuế; kiểm tra, kê khai thuế của người nộp thuế, phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp vào NSNN để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời; theo dõi sát chặt chẽ việc kê khai thuế của các doanh nghiệp có số thu lớn, thường xuyên đối chiếu rà soát các số liệu để kịp thời phát hiện các vấn đề trong quản lý và yêu cầu kê khai chính xác số phát sinh. Thực hiện đôn đốc, nhắc nhở và phạt vi phạm hành chính do chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Kiểm soát tuân thủ đối với hoạt động công vụ của các Đoàn và công chức thực thi nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra thuế. Thường xuyên giáo dục tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật của cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực nhạy cảm, để xảy ra tiêu cực, những nhiều để tạo ra bộ máy thanh tra, kiểm tra vừa vững về chuyên môn vừa có đạo đức tốt để tạo lòng tin và được sự ủng hộ của người nộp thuế.

Kiểm soát chặt chẽ số chi hoàn thuế GTGT, đảm bảo thực hiện chi đúng đối tượng, đúng quy trình, đúng quy định; Phối hợp với các lực lượng chức năng phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế GTGT, thu hồi đầy đủ số tiền hoàn thuế bị thất thoát, gian lận vào NSSF.

Tổ chức kiểm tra 100% hồ sơ thuế do đơn vị quản lý; cần tập trung kiểm tra, phân tích, đánh giá đối với hồ sơ khai thuế liên quan đến việc giảm thuế TNDN; hồ sơ khai thuế của doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây nhà để bán, kinh doanh vận tải, thương mại, tạm nhập, tái xuất; doanh nghiệp có số thuế TNDN đầu vào còn được khấu trừ rất lớn, kéo dài.

Trong hoạt động thanh tra kiểm tra phải nghiêm túc tuân thủ và thực hiện đúng các yêu cầu, nguyên tắc, trình tự thủ tục, nội dung của công tác thanh tra, kiểm tra; đảm bảo mọi cuộc kiểm tra hoặc thanh tra tại cơ sở NNT đều phải được phân tích sâu về DN, xác định rõ những nghi ngờ, rủi ro về thuế trước khi kiểm tra, thanh tra. Khai thác tốt các chức năng trong chương trình ứng dụng quản lý thuế, phục vụ tốt công tác thanh tra, kiểm tra NNT.

### **5.2.6 Hàm ý quản trị đối với nhân tố Ứng dụng công nghệ**

Để giảm thiểu chi phí tuân thủ pháp luật về thuế GTGT, cơ quan thuế đã áp dụng dịch vụ thuế điện tử. Nhưng muốn đạt được hiệu quả thì cơ quan thuế cần nâng cấp trang thông tin điện tử để cung cấp đầy đủ các văn bản pháp quy, thủ tục thuế, tạo điều kiện thuận lợi nhằm hỗ trợ cho NNT có thể thực hiện tốt nghĩa vụ của mình. Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin thuế qua tin nhắn (SMS) về mã số thuế, tình trạng DN, hoá đơn. Nghiên cứu triển khai phần mềm dịch vụ điện tử thuế với đầy đủ các tính năng như đăng ký, khai, nộp, tra cứu, đối chiếu nghĩa vụ thuế. Cung cấp các dữ liệu hỗ trợ cho NNT hoặc tích hợp vào các ứng dụng chuyên môn của DN.

Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cần tiếp tục vận hành hiệu quả hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS); tích hợp lưu trữ, khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý thuế, theo dõi kịp thời tình hình tăng, giảm ĐTNT đưa vào diện quản lý thu; thực hiện tốt việc tiếp nhận đối tượng chuyển đến, lập hồ sơ chuyển đi theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Đưa tất cả người nộp thuế thuộc Chi cục quản lý đều được theo dõi trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung.

Tiếp tục tuyên truyền vận động người nộp thuế thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, phấn đấu 100% DN thực hiện kê khai thuế qua mạng và nộp thuế điện tử vào NSNN. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ phục vụ công tác nộp thuế điện tử, khai thuế qua mạng, giao dịch điện tử, văn phòng điện tử.

Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống tin học nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thuế TNDN trên máy tính. Việc tăng cường phát triển hệ thống tin học phải được thực hiện đồng thời với việc tăng cường đào tạo trình độ tin học cho cán bộ ngành thuế.

Kết nối hệ thống thông tin giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý Nhà nước và đối tượng nộp thuế nhằm tăng cường công tác quản lý thuế. Phát triển công tác quản lý trên mạng máy tính, triển khai tích cực và có hiệu quả chương trình quản lý ấn chỉ trên mạng, đưa lên mạng thông tin về những đối tượng gian lận, bỏ trốn và các hoá đơn sai phạm. Tập trung tin học hoá các lĩnh vực như thanh tra, xử lý và cung cấp thông tin, các dịch vụ phục vụ đối tượng nộp thuế, đặc biệt là trong việc xử lý tờ khai và quản lý tình hình sử dụng hoá đơn, chứng từ.

Tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về thủ tục của các cá nhân, tổ chức trực tiếp và qua điện thoại, công khai đường dây nóng, danh sách và số điện thoại liên lạc của lãnh đạo Cục Thuế và các Chi cục Thuế trực thuộc trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế cùng địa chỉ email để tiếp nhận, xử lý kiến nghị của tổ chức, cá nhân về cải cách hành chính nhằm phát hiện kịp thời các trường hợp áp dụng sai chính sách, chế độ, quy trình gây thiệt hại cho người nộp thuế phải bồi thường theo quy định...

Thường xuyên thực hiện kiểm tra hoạt động công nghệ thông tin tại các đơn vị cấp Phòng và Chi cục Thuế theo kế hoạch đã được xây dựng và ban hành.

Nâng cao năng lực, chất lượng và kỹ năng cán bộ hỗ trợ người dùng ứng dụng; Tổ chức thường xuyên các lớp tập huấn bồi dưỡng, cập nhật ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế cho công chức, đặc biệt là cho cán bộ mới tuyển dụng và cập nhật hướng dẫn ứng dụng mới bổ sung.

Nghiêm túc thực hiện tốt công tác giải quyết vướng mắc, thủ tục hành chính (TTHC) thuế theo cơ chế một cửa tại cơ quan thuế các cấp tại bộ phận “một cửa”. Niêm yết công khai thủ tục hành chính thuế trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế và tại tất cả các bộ phận “một cửa” ở Văn phòng Cục Thuế và Chi cục Thuế các huyện, thành phố; thường xuyên cập nhật TTHC để bổ sung công khai ngay sau khi điều chỉnh.

### **5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo**

#### **5.3.1 Hạn chế của đề tài**

Trong giới hạn về thời gian, kinh phí, nhân lực, công cụ hỗ trợ, ... nghiên cứu thực hiện lấy mẫu trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên tính đại diện của mẫu trong tổng thể chưa cao. Mặc khác, kích thước mẫu chưa thật sự lớn, nên những đánh giá chủ quan của các nhóm đối tượng khảo sát có thể làm kết quả nghiên cứu chưa cao. Ngoài ra, Mô hình nghiên cứu chỉ đo lường 6 nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với DNNQD trên địa bàn tỉnh, nhưng có thể có thêm nhân tố khác cũng tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT cần được nghiên cứu.

#### **5.3.2 Hướng nghiên cứu tiếp theo**

Nghiên cứu tiếp theo nên xác định và đo lường các nhân tố tác động đến hoạt động chống thất thu thuế GTGT không chỉ đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh mà nên mở rộng nghiên cứu với các loại hình doanh nghiệp khác. Mẫu điều tra có kích thước lớn hơn và bao quát hơn.

### **Tóm tắt chương 5.**

Trong chương này, tác giả nêu định hướng công tác thu thuế và thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020.

Trên cơ sở sự tác động của các nhân tố từ mạnh nhất tới yếu nhất như đã trình bày và phân tích trong chương 4, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị đối với các nhân tố đó nhằm tăng cường công tác chống thất thu thuế GTGT đối với các DNNQD trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc mở rộng hướng nghiên cứu tiếp theo cũng được nêu trong chương này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Quốc hội. Luật số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008, *Luật Thuế giá trị gia tăng*.
2. Quốc hội. Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 về sửa đổi bổ sung Luật quản lý Thuế.
3. Quốc hội. Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12.
4. Quốc hội. Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.
5. Chính phủ. Quyết định số 732/2011/QĐ.TTg ngày 17/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 - 2020.
6. Bộ Tài chính. Quyết định số 108/QĐ-BTC ngày 14/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chức năng, nhiệm vụ của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
7. Bộ Tài chính. Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế Giá trị gia tăng.
8. Tổng cục Thuế. Quyết định số: 905/QĐ-TCT ngày 01 tháng 7 năm 2011 của Tổng cục trưởng, Quy trình hoàn thuế và các văn bản hướng dẫn bổ sung.
9. Tổng cục Thuế. Quyết định số: 746/QĐ-TCT ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Tổng cục trưởng, Quy trình kiểm tra thuế.
10. Tổng cục Thuế. Quyết định số: 1404/QĐ-TCT ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Tổng cục trưởng, Quy trình thanh tra thuế.
11. HĐND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2016. Báo cáo tại kỳ họp thứ 11, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V.

12. TS. Lê Quang Cường và TS. Nguyễn Kim Quyên (2013). *Giáo trình Thuế 1*, Nxb. Trường Đại học Kinh tế tp. Hồ Chí Minh
13. Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Thuế (lý thuyết, bài tập và bài giải)*, Nxb. Thống kê năm 2009.
14. PGS.TS Đinh Phi Hồ (2016), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb. Hồng Đức.
16. Gangadha Prasad Shukla, Phạm Minh Đức, Michael Engelschalk, Lê Minh Tuấn (2011, Đồng chủ biên), *Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn*. Báo cáo của World Bank.
17. Hoàng Văn Chương, Lưu Thị Thanh Hà, *Tội trốn thuế và trách nhiệm của kiểm toán viên nhà nước*, Tạp chí Kiểm toán tháng 03/2010.
18. ThS. Đinh Tiến Hải (2018), *Một số giải pháp công tác chống thất thu thuế tại Cục Thuế TP. Hà Nội*. Tạp chí tài chính tháng 3.
19. TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài, ThS. Phạm Nữ Mai Anh (2009), *Chống gian lận thuế GTGT ở Việt Nam hiện nay*. Đề tài nghiên cứu cấp viện, Học viện Tài chính.
20. Hà Minh Lục (2013), *Chống gian lận, thất thu thuế: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Tài chính số 9.
21. PGS.TS. Lê Xuân Trường, TS. Nguyễn Đình Chiến (2013), *Nhận diện các hành vi gian lận thuế*, Tạp chí Tài chính số 9.
22. Tài liệu hội thảo “*Công tác điều tra thuế*” do JICA tài trợ ngày 11/5/2017 tại Hà Nội.
23. Cục Thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014-2016*.
24. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, *Số liệu thống kê điều kiện tự nhiên và KT-XH tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2015*.
25. Trương Hữu Bách (2016), *Chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Hà Nội.



26. Nguyễn Thế Bình Phương (2016), *Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế GTGT đối với doanh nghiệp trên địa bàn quận 10*. Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
27. Nguyễn Quang Úy (2014), *chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Tài chính – Marketing.

#### TÀI LIỆU TIẾNG ANH

28. James S., Alley,C.(1999), *Tax Compliance, self-assessment and administration in Newzealand*, the Newzealand Journal of Taxation law and policy, 5 (1), pp 3-14.
29. Gill, J.B.S (2003), *Diagnostic Framework for Revenue Adrainistration*, World Bank, Washington, D.C.

**Phụ lục 1:****DANH SÁCH CHUYÊN GIA**

Nhằm thiết kế Phiếu khảo sát của đề tài, tác giả tiến hành thảo luận với các chuyên gia trong lĩnh vực Thuế, thuế GTGT tại Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**+ Thành phần tham gia**

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Chức danh</b>
1	Trần Hiệp Hưng	Trưởng phòng Thanh tra 1
2	Lê Ngũ Quốc Việt	Phó Trưởng phòng Thanh tra 1
3	Trương Văn Hiệp	Phó trưởng phòng Thanh tra 2
5	Thái Công Trí	Phó Trưởng phòng Kiểm tra 2
6	Trần Mạnh Hùng	Trưởng phòng KTNB
7	Đỗ Thị Phương Ngọc	Trưởng phòng Thuế TNCN
8	Ngô Thị Kim Thanh	Trưởng phòng QLN và CCNT
9	Nguyễn Thanh Phương	Trưởng phòng THDT
10	Nguyễn Bá Hưng	Phó Trưởng phòng THDT

**+ Quá trình thảo luận:**

Tác giả tiến hành trao đổi với từng chuyên gia để xác nhận ý kiến đóng góp cho phiếu khảo sát dự thảo.

Tổng hợp các ý kiến của chuyên gia và hoàn thành phiếu khảo sát chính thức sau khi đã chỉnh sửa.

Sử dụng phiếu khảo sát chính thức để khảo sát.

**Phụ lục 2:**

**PHIẾU KHẢO SÁT CHỐNG THẮT THU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Xin kính chào các Anh/Chị!

Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài "*Các nhân tố tác động đến hiệu quả chống thất thu thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*". Vì vậy, những câu trả lời của Anh/Chị dưới đây rất có ý nghĩa đối với nghiên cứu và cũng là tiền đề để tôi đưa ra các kiến nghị cho Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc chống thất thu thuế GTGT trên địa bàn tỉnh.

Mọi thông tin do Anh/Chị cung cấp sẽ được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu và học tập. Rất mong các Anh/Chị bớt chút thời gian quý báu của mình để trả lời các câu hỏi dưới đây.

Xin chân thành cảm ơn các Anh/Chị!

**I. Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn**

Họ và tên người được phỏng vấn: .....

Giới tính:     Nam         Nữ

Thời gian công tác:

Dưới 5 năm                                     Từ 5 năm đến dưới 10 năm

Từ 10 năm đến 15 năm         Trên 15 năm

**II. Nội dung**

Anh/Chị có đồng ý với các phát biểu tác động đến việc chống thất thu thuế GTGT được liệt kê dưới đây? Vui lòng khoanh tròn vào ô mà anh chị cho là mức độ đánh giá của mình đối với các phát biểu theo quy ước sau:

- 1 - Rất không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Bình thường,  
4 - Đồng ý, 5- Rất đồng ý

STT	Các phát biểu	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
1	Các chính sách thuế GTGT thật sự chặt chẽ	1	2	3	4	5
2	Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng	1	2	3	4	5
3	Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế	1	2	3	4	5
4	Chế tài xử phạt đối với các trường hợp gian lận thuế đã có sức mạnh	1	2	3	4	5
5	Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể	1	2	3	4	5
6	Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn chồng chéo, chồng chéo.	1	2	3	4	5
7	Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	1	2	3	4	5
8	Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	1	2	3	4	5
9	Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	1	2	3	4	5
10	Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	1	2	3	4	5
11	Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế	1	2	3	4	5
12	Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.	1	2	3	4	5

13	Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện	1	2	3	4	5
14	Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng	I	2	3	4	5
15	Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên	1	2	3	4	5
16	Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế	1	2	3	4	5
17	Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chặt chẽ.	1	2	3	4	5
18	Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.	1	2	3	4	5
19	Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế	1	2	3	4	5
20	Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.	1	2	3	4	5
21	Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của người nộp thuế tuân thủ thuế tốt.	1	2	3	4	5
22	Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế	1	2	3	4	5
23	Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các người nộp thuế	1	2	3	4	5

24	Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế	1	2	3	4	5
25	Việc chống thất thu thuế đã được cơ quan thuế giám sát	1	2	3	4	5
26	Các biện pháp chống thất thu thuế đã phát huy tác dụng thông qua việc người nộp thuế kê khai chính xác, đầy đủ các khoản thuế phải nộp	1	2	3	4	5
27	Số đơn vị trốn thuế và số thuế bị thất thu đã giảm thiểu đáng kể	1	2	3	4	5
28	Công tác chống thất thu thuế đã được quan tâm và chú trọng trong suốt thời gian qua	1	2	3	4	5

Xin chân thành cảm ơn các Anh/chị đã dành thời gian để tham gia thảo luận và cung cấp những ý kiến quý báu cho nghiên cứu này.

Kính chúc Anh/chị mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công!

### Phụ lục 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### II.1. Thống kê mô tả

Giới tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	84	30.1	30.1	30.1
	Nữ	195	69.9	69.9	100.0
Total		279	100.0	100.0	

Thời gian công tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 5 năm	40	14.3	14.3	14.3
	Từ 5 năm đến 10 năm	78	28.0	28.0	42.3
	Từ 10 năm đến 15 năm	125	44.8	44.8	87.1
	Trên 15 năm	36	12.9	12.9	100.0
	Total	279	100.0	100.0	

#### II.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

##### 1. Hệ thống chính sách thuế

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.801	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Các chính sách thuế GTGT thật sự chắc chắn	3.09	1.202	279
Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng	3.00	1.304	279
Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế	3.04	1.273	279
Chế tài xử phạt đối với các trường hợp gian lận thuế đã có sức mạnh	2.69	1.235	279
Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể	3.09	1.208	279

## Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Các chính sách thuế GTGT thật sự chặt chẽ	11.82	14.462	.618	.752
Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng	11.91	13.639	.645	.742
Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế	11.87	13.408	.700	.724
Chế tài xử phạt đối với các trường hợp gian lận thuế đã có sức mạnh	12.22	16.634	.337	.834
Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể	11.82	14.279	.637	.746

## 2. Tổ chức bộ máy thu thuế

## Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.882	5

## Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn công kênh, chông chéo.	3.99	1.035	279
Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	4.00	1.035	279
Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	3.99	1.049	279
Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	3.90	1.105	279
Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	3.89	1.032	279



**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn công kênh, chông chéo.	15.78	12.310	.745	.850
Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	15.76	12.498	.713	.858
Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	15.77	12.652	.675	.867
Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	15.86	12.025	.724	.855
Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	15.88	12.424	.729	.854

### 3. Ứng dụng công nghệ

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.808	4

**Item Statistics**

	Mean	Std. Deviation	N
Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế	4.16	1.054	279
Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.	3.91	1.078	279
Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện	4.04	.985	279
Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng	3.73	1.085	279

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế	11.68	6.693	.626	.759
Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.	11.93	6.369	.679	.733
Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện	11.80	6.976	.630	.758
Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng	12.11	6.826	.568	.788

## 4. Công tác thanh kiểm tra giám sát

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.837	4

**Item Statistics**

	Mean	Std. Deviation	N
Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên	2.84	1.117	279
Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế	2.93	1.163	279
Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chặt chẽ.	2.76	1.202	279
Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.	2.85	.986	279

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên	8.53	7.595	.752	.756
Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế	8.44	7.924	.641	.806

Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chắc chắn.	8.62	7.546	.679	.790
Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.	8.53	8.897	.612	.818

### 5. Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.758	3

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế	3.21	1.129	279
Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.	3.27	1.207	279
Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của các đối tượng nộp thuế tuân thủ thuế tốt.	3.21	1.135	279

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế	6.48	4.063	.613	.649
Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.	6.42	4.086	.529	.746
Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của các đối tượng nộp thuế tuân thủ thuế tốt.	6.48	3.999	.626	.633

## 6. Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.786	3

**Item Statistics**

	Mean	Std. Deviation	N
Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế	3.01	1.139	279
Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng nộp thuế	3.10	1.157	279
Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế	3.06	1.234	279

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế	6.15	4.232	.684	.648
Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng nộp thuế	6.07	4.675	.544	.793
Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế	6.11	3.988	.655	.677

## 7. chống thất thu thuế GTGT

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.849	4

**Item Statistics**

	Mean	Std. Deviation	N
Việc chống thất thu thuế đã được cơ quan thuế giám sát	3.92	1.079	279
Các biện pháp chống thất thu thuế đã phát huy tác dụng thông qua việc người nộp thuế kê khai chính xác, đầy đủ các khoản	3.97	1.068	279
Số đơn vị trốn thuế và số thuế bị thất thu đã giảm thiểu đáng kể	3.85	1.080	279
Công tác chống thất thu thuế đã được quan tâm và chú trọng trong suốt thời gian qua	3.93	1.110	279

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Việc chống thất thu thuế đã được cơ quan thuế giám sát	11.75	7.692	.685	.810
Các biện pháp chống thất thu thuế đã phát huy tác dụng thông qua việc người nộp thuế kê khai chính xác, đầy đủ các khoản	11.70	7.772	.679	.812
Số đơn vị trốn thuế và số thuế bị thất thu đã giảm thiểu đáng kể	11.83	7.740	.673	.815
Công tác chống thất thu thuế đã được quan tâm và chú trọng trong suốt thời gian qua	11.75	7.406	.714	.797

### II.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

#### 1. Phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập

##### Xoay nhân tố lần 1

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.816
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	2987.888
	df
	276

Sig. | .000

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.158	21.490	21.490	5.158	21.490	21.490	3.557	14.820	14.820
2	4.330	18.042	39.533	4.330	18.042	39.533	2.900	12.084	26.904
3	2.125	8.854	48.387	2.125	8.854	48.387	2.790	11.626	38.530
4	1.852	7.718	56.105	1.852	7.718	56.105	2.485	10.356	48.886
5	1.252	5.217	61.322	1.252	5.217	61.322	2.103	8.762	57.647
6	1.183	4.928	66.250	1.183	4.928	66.250	2.065	8.603	66.250
7	.910	3.794	70.044						
8	.761	3.171	73.214						
9	.636	2.651	75.865						
10	.606	2.526	78.391						
11	.568	2.368	80.759						
12	.527	2.195	82.954						
13	.500	2.085	85.038						
14	.476	1.983	87.021						
15	.449	1.871	88.892						
16	.385	1.605	90.498						
17	.380	1.584	92.082						
18	.338	1.410	93.492						
19	.326	1.357	94.849						
20	.297	1.239	96.087						
21	.284	1.181	97.269						
22	.271	1.127	98.396						
23	.206	.860	99.256						
24	.179	.744	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

**Rotated Component Matrix<sup>a</sup>**

	Component					
	1	2	3	4	5	6
Các chính sách thuế GTGT thật sự chắc chắn		.739				
Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng		.786				

Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế		.839				
Chế tài xử phạt đối với các trường hợp gian lận thuế đã có sức mạnh						
Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể		.801				
Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn công kênh, chông chéo.	.835					
Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	.792					
Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	.721					
Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	.824					
Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	.780					
Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế				.746		
Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.				.809		
Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện				.669		
Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng				.713		
Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên			.828			

Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế			.738			
Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chắc chắn.			.773			
Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.			.780			
Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế						.822
Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.						.762
Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của các đối tượng nộp thuế tuân thủ thuế tốt.						.844
Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế					.804	
Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng nộp thuế					.707	
Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế					.836	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.



## xoay nhân tố lần 2

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.816
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2918.843
	df	253
	Sig.	.000

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	5.096	22.156	22.156	5.096	22.156	22.156	3.534	15.365
2	4.244	18.454	40.610	4.244	18.454	40.610	2.792	12.140	27.505
3	2.106	9.155	49.765	2.106	9.155	49.765	2.729	11.866	39.371
4	1.837	7.986	57.751	1.837	7.986	57.751	2.501	10.873	50.244
5	1.251	5.441	63.191	1.251	5.441	63.191	2.093	9.102	59.346
6	1.172	5.093	68.285	1.172	5.093	68.285	2.056	8.939	68.285
7	.764	3.322	71.607						
8	.637	2.770	74.377						
9	.608	2.644	77.022						
10	.569	2.474	79.496						
11	.554	2.407	81.903						
12	.514	2.233	84.136						
13	.491	2.134	86.271						
14	.455	1.979	88.250						
15	.406	1.767	90.017						
16	.385	1.672	91.689						
17	.344	1.496	93.185						
18	.327	1.420	94.605						
19	.298	1.296	95.901						
20	.284	1.233	97.134						
21	.271	1.179	98.313						
22	.209	.907	99.220						
23	.179	.780	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component					
	1	2	3	4	5	6
Các chính sách thuế GTGT thật sự chặt chẽ			.748			
Chính sách pháp luật về thuế GTGT đã nêu rõ và đúng đối tượng			.793			
Chính sách pháp luật về thuế GTGT linh hoạt theo điều kiện kinh tế			.839			
Hệ thống chính sách pháp luật linh hoạt trong từng điều kiện kinh tế cụ thể			.798			
Bộ máy tổ chức quản lý của Cục Thuế không còn chồng chéo, chồng chéo.	.836					
Bộ máy tổ chức quản lý đã đảm bảo tính một cửa trong vấn đề thu thuế GTGT	.790					
Tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý thuế luôn được đề cao	.719					
Mọi quy định và hướng dẫn về thuế đều được cập nhật công khai, đầy đủ và kịp thời.	.829					
Các cán bộ trong bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc.	.783					
Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế				.745		
Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác quản lý thuế thường xuyên được nâng cấp và hiện đại hóa.				.816		
Các ứng dụng về việc sử dụng mã vạch đối với từng đối tượng nộp thuế đã dần được hoàn thiện				.669		
Hệ thống đường truyền Internet đã được nâng cấp, không còn sự nghẽn mạng				.720		
Việc kiểm tra thuế đến từng doanh nghiệp, đơn vị nộp thuế được thực hiện thường xuyên		.836				
Cơ quan thuế thường xuyên kiểm tra, thu hồi nợ thuế		.755				

Việc giám sát nộp tờ khai của các đối tượng nộp thuế đã được thực hiện chặt chẽ.	.779					
Mọi hành vi không tuân thủ thuế đều bị cơ quan thuế xử phạt theo đúng quy định của pháp luật.	.769					
Việc tuyên truyền các chính sách pháp luật về thuế GTGT đã được đưa đến từng địa phương, từng thành phần kinh tế						.823
Công tác tuyên truyền thuế, khuyến khích người nộp thuế đã thực thường xuyên giúp nâng cao ý thức người nộp thuế.						.771
Cơ quan thuế có các chính sách khen thưởng và công nhận hình ảnh vị thế của các đối tượng nộp thuế tuân thủ thuế tốt.						.847
Các ban ngành chức năng đã có ý thức trong việc hợp tác thu hồi, cưỡng chế đối với các khoản nợ thuế					.814	
Ban ngành chức năng các cấp đã phối hợp trong công tác tuyên truyền, khuyến khích các đối tượng nộp thuế					.698	
Nhà nước đã có những quy định nhằm hỗ trợ, liên kết các cơ quan trong chống thất thu thuế					.843	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

## 2. Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.817
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	453.666
	df
	6
	Sig.
	.000

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.755	68.878	68.878	2.755	68.878	68.878
2	.478	11.945	80.822			
3	.405	10.115	90.938			
4	.362	9.062	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

**Component Matrix<sup>a</sup>**

	Component
	1
Việc chống thất thu thuế đã được cơ quan thuế giám sát	.828
Các biện pháp chống thất thu thuế đã phát huy tác dụng thông qua việc người nộp thuế kê khai chính xác, đầy đủ các khoản	.824
Số đơn vị trốn thuế và số thuế bị thất thu đã giảm thiểu đáng kể	.819
Công tác chống thất thu thuế đã được quan tâm và chú trọng trong suốt thời gian qua	.848

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

**II.4. Phân tích tương quan Pearson****Correlations**

		chống thất thu thuế GTGT	Hệ thống chính sách thuế	Tổ chức bộ máy thu thuế	Ứng dụng công nghệ	Công tác thanh kiểm tra giám sát	Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích	Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng
chống thất thu thuế GTGT	Pearson Correlation	1	.368**	.604**	.311**	.250**	.630**	.572**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	279	279	279	279	279	279	279
Hệ thống chính sách thuế	Pearson Correlation	.368**	1	.275**	.138*	.018	.286**	.183**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.021	.761	.000	.002

	N		279	279	279	279	279	279	
Tổ chức bộ máy thu thuế	Pearson Correlation		.604**	.275**	1	.141*	.104	.521**	.438**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000		.018	.083	.000	.000
	N		279	279	279	279	279	279	279
Ứng dụng công nghệ	Pearson Correlation		.311**	.138*	.141*	1	.255**	.230**	.231**
	Sig. (2-tailed)		.000	.021	.018		.000	.000	.000
	N		279	279	279	279	279	279	279
Công tác thanh kiểm tra giám sát	Pearson Correlation		.250**	.018	.104	.255**	1	.093	.203**
	Sig. (2-tailed)		.000	.761	.083	.000		.123	.001
	N		279	279	279	279	279	279	279
Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích	Pearson Correlation		.630**	.286**	.521**	.230**	.093	1	.622**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.123		.000
	N		279	279	279	279	279	279	279
Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng	Pearson Correlation		.572**	.183**	.438**	.231**	.203**	.622**	1
	Sig. (2-tailed)		.000	.002	.000	.000	.001	.000	
	N		279	279	279	279	279	279	279

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

\* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

## II.5. Phân tích hồi quy

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.766 <sup>a</sup>	.587	.578	.58443	1.783

a. Predictors: (Constant), Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng, Hệ thống chính sách thuế, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Ứng dụng công nghệ, Tổ chức bộ máy thu thuế, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích

b. Dependent Variable: chống thất thu thuế GTGT

ANOVA<sup>a</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	132.177	6	22.030	64.496	.000 <sup>b</sup>
	Residual	92.905	272	.342		
	Total	225.082	278			

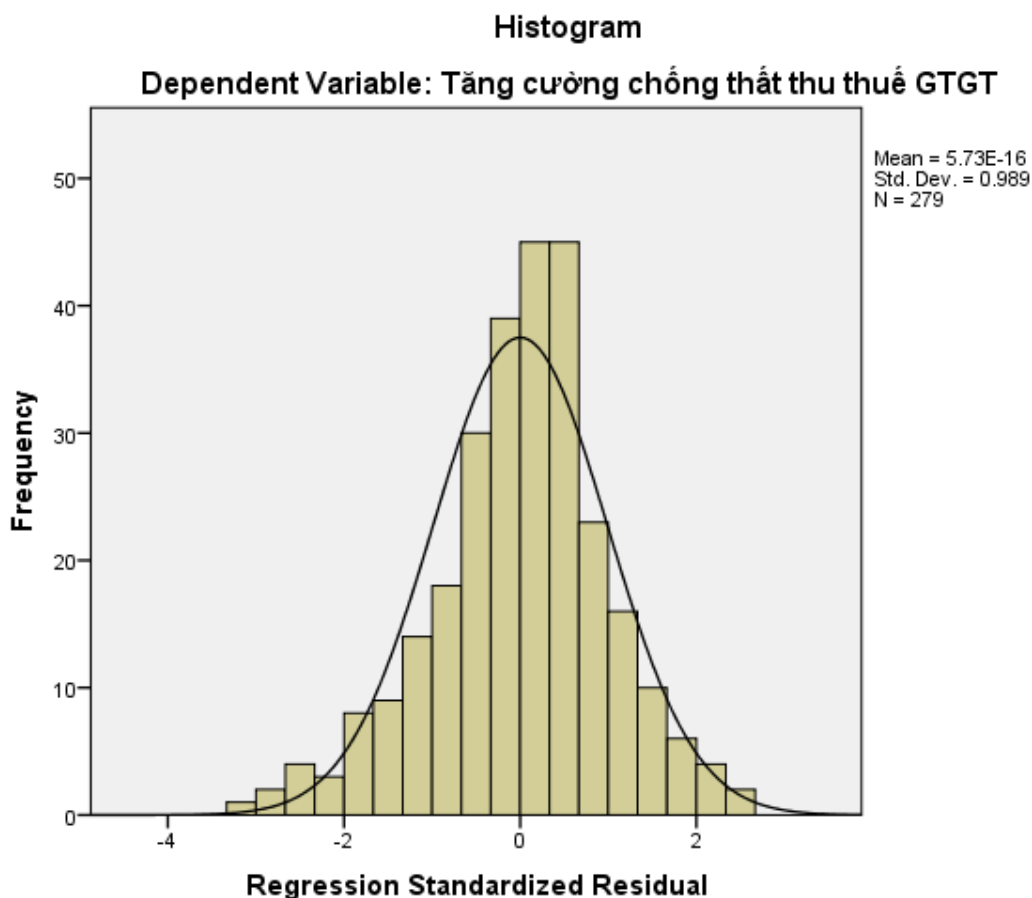
a. Dependent Variable: chống thất thu thuế GTGT

b. Predictors: (Constant), Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng, Hệ thống chính sách thuế, Công tác thanh kiểm tra giám sát, Ứng dụng công nghệ, Tổ chức bộ máy thu thuế, Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích

Coefficients<sup>a</sup>

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.881	.258		-3.414	.001		
	Hệ thống chính sách thuế	.147	.039	.153	3.715	.000	.889	1.124
	Tổ chức bộ máy thu thuế	.368	.056	.309	6.585	.000	.689	1.451
	Ứng dụng công nghệ	.095	.036	.109	2.621	.009	.881	1.135
	Công tác thanh kiểm tra giám sát	.116	.039	.123	3.012	.003	.906	1.103
	Chính sách tuyên truyền và động viên khuyến khích	.291	.059	.270	4.976	.000	.515	1.941
	Sự phối hợp giữa các ban ngành chức năng	.237	.064	.191	3.712	.000	.573	1.746

a. Dependent Variable: chống thất thu thuế GTGT



#### **Phụ lục 4.**

**Thuế suất thuế giá trị gia tăng:** Hiện nay thuế GTGT có 3 mức thuế suất: 0%, 5%, 10%:

*Thuế suất 0%* áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% gồm:

- Tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; chuyển nhượng vốn, cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài; dịch vụ tài chính phái sinh; dịch vụ bưu chính, viễn thông chiều đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thẻ cào điện thoại di động đã có mã số,

mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan); sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu; hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu thì khi xuất khẩu không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.”

- Xăng, dầu bán cho xe ô tô của cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan mua tại nội địa;

- Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan;

- Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan);

- Các dịch vụ sau cung ứng tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không được áp dụng thuế suất 0% gồm:

+ Thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành;

+ Dịch vụ thanh toán qua mạng;

+ Dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

*Thuế suất 5%* áp dụng cho các đối tượng như: Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng ; Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp; mũ cao su sơ chế như mũ cò rếp, mũ tờ, mũ bún, mũ côm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất; đường, phụ phẩm trong sản xuất



đường, bao gồm gi đường, bã mía, bã bùn; sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sợi dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa, rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá, đũa tre, đũa luồng, bông sợi chế, giấy in báo; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm máy cày, máy bừa, máy cấy, máy gieo hạt, máy tuốt lúa, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu; thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu, bơm kim tiêm, dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác theo xác nhận của Bộ Y tế; giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học; hoạt động văn hoá, triển lãm, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim; dịch vụ khoa học và công nghệ là các hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ quy định tại Luật Khoa học và công nghệ, không bao gồm trò chơi trực tuyến và dịch vụ giải trí trên Internet; Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật nhà ở. Nhà ở xã hội là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

*Thuế suất 10%* áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ còn lại.

Các mức thuế suất thuế GTGT 5% và 10% được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.